

Phụ lục I**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Huyện, thị xã và thành phố	Hiện trạng 2020		Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị
1	Thành phố Quy Nhơn	I	Thành phố Quy Nhơn	I	Thành phố Quy Nhơn	I	Thành phố Quy Nhơn
2	Thị xã An Nhơn	IV	Thị xã An Nhơn	III	Thành phố An Nhơn	III	Thành phố An Nhơn
3	Thị xã Hoài Nhơn	IV	Thị xã Hoài Nhơn	III	Thị xã Hoài Nhơn	III	Thành phố Hoài Nhơn
4	Huyện Tây Sơn	IV	Thị trấn Phú Phong	IV	Huyện Tây Sơn	IV	Thị xã Tây Sơn
		V	Tây Giang				
5	Huyện Tuy Phước	V	Thị trấn Tuy Phước	V	Thị trấn Tuy Phước	IV	Thị xã Tuy Phước
		V	Thị trấn Diêu Trì	V	Thị trấn Diêu Trì		
		V	Đô thị Phước Lộc	V	Đô thị Phước Lộc		
		-	-	V	Đô thị Phước Hòa		
		-	-	V	Đô thị Phước Sơn		
6	Huyện Phù Mỹ	V	Thị trấn Phù Mỹ	V	Thị trấn Phù Mỹ	V	Thị trấn Phù Mỹ
		V	Thị trấn Bình Dương	V	Thị trấn Bình Dương	V	Thị trấn Bình Dương
		V	Đô thị Mỹ Chánh	V	Thị trấn Mỹ Chánh	V	Thị trấn Mỹ Chánh
		-	-	V	Đô thị Mỹ Thành	V	Đô thị Mỹ Thành
		-	-	-	-	V	Đô thị Mỹ An
7	Huyện Phù Cát	V	Thị trấn Ngô Mây	V	Thị trấn Ngô Mây	V	Thị trấn Ngô Mây
		V	Đô thị Cát Tiến	V	Thị trấn Cát Tiến	IV	Thị trấn Cát Tiến
		-	-	V	Thị trấn Cát Khánh	V	Thị trấn Cát Khánh

TT	Huyện, thị xã và thành phố	Hiện trạng 2020		Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị
		-	-	-	-	V	Đô thị Cát Hanh
8	Huyện Vân Canh	V	Thị trấn Vân Canh	V	Thị trấn Vân Canh	V	Thị trấn Vân Canh
		-	-	-	-	V	Đô thị Canh Vinh
9	Huyện An Lão	V	Thị trấn An Lão	V	Thị trấn An Lão	V	Thị trấn An Lão
		-	-	V	Thị trấn An Hòa	V	Thị trấn An Hòa
10	Huyện Hoài Ân	V	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	V	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	V	Thị trấn Tăng Bạt Hổ
		-	-	-	-	V	Đô thị Ân Tường Tây
11	Huyện Vĩnh Thạnh	V	Thị trấn Vĩnh Thạnh	V	Thị trấn Vĩnh Thạnh	V	Thị trấn Vĩnh Thạnh

Ghi chú:

- Nội dung định hướng nâng cấp đô thị nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển hệ thống đô thị quốc gia.

- Việc phân loại đô thị phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia. Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cấp đơn vị hành chính	Số lượng đơn vị hành chính trước khi sắp xếp	Số lượng đơn vị hành chính sau khi sắp xếp
1	Đơn vị hành chính cấp huyện	11 đơn vị	11 đơn vị
1.1	Thành phố	1	1
1.2	Thị xã	2	2
1.3	Huyện	8	8
2	Đơn vị hành chính cấp xã	159 đơn vị	154 đơn vị
2.1	Thị trấn	11	11
2.2	Phường	32	28
2.3	Xã	116	115

Ghi chú:

- Tỉnh Bình Định dự kiến có 06 đơn vị hành chính xã, phường thuộc diện sắp xếp, gồm 05 phường: Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Lý Thường Kiệt thuộc thành phố Quy Nhơn và xã Hoài Hải thuộc thị xã Hoài Nhơn; đồng thời có 02 phường Thị Nại (thành phố Quy Nhơn) và phường Hoài Hương (thị xã Hoài Nhơn) là đơn vị hành chính cấp xã liên kê có điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp.

- Nội dung sắp xếp đơn vị hành chính đề xuất nêu trên là phương án dự kiến. Việc sắp xếp đơn vị hành chính sẽ tiếp tục được cập nhật sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tuân thủ theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030./.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hạng mục	Địa điểm dự kiến	Diện tích hiện trạng (ha)	Nhu cầu phát triển dự kiến (ha)	Ghi chú
I	Các khu công nghiệp trong khu kinh tế		1.845,96	1.220,6	
1	Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu A-Trong khu kinh tế Nhơn Hội)	Thành phố Quy Nhơn	394,1	220,6	Chuyển phần diện tích phía Tây Tuyến đường QL19B sang đất đô thị
2	Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu B-trong khu kinh tế Nhơn Hội)	Thành phố Quy Nhơn	451,86	0,0	Chuyển toàn bộ diện tích Khu công nghiệp sang đất đô thị dịch vụ
3	Khu công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 07)	Huyện Vân Canh	1.000,0	1.000,0	
II	Các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế		1.690,5	1.833,5	
A	Các khu công nghiệp hiện hữu		1.145,73	1.148,73	
1	Khu công nghiệp Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn	339,88	339,88	
2	Khu công nghiệp Long Mỹ	Thành phố Quy Nhơn	117,67	117,67	
3	Khu công nghiệp Nhơn Hòa	Thị xã An Nhơn	282,00	282,00	
4	Khu công nghiệp Hòa Hội	Huyện Phù Cát	266,18	266,18	
5	Khu công nghiệp Hòa Hội (mở rộng giai đoạn 2)	Huyện Phù Cát		143	

TT	Hạng mục	Địa điểm dự kiến	Diện tích hiện trạng (ha)	Nhu cầu phát triển dự kiến (ha)	Ghi chú
B	Các khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung quy hoạch		684,77	684,77	
1	KCN Cát Trinh	Huyện Phù Cát	368,10	368,10	
2	Khu công nghiệp Bình Nghi	Huyện Tây Sơn	207,67	207,67	
3	Khu công nghiệp Long Mỹ (giai đoạn II)	Thành phố Quy Nhơn	109,0	109,0	
III	Các khu công nghiệp quy hoạch phát triển giai đoạn 2021 - 2030			3.660,00	
1	Khu công nghiệp Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ		1.100,0	Ưu tiên triển khai trong năm 2025 khi đủ điều kiện
2	Khu công nghiệp Hoài Mỹ	Thị xã Hoài Nhơn		600,0	
3	Khu công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19	Thị xã An Nhơn		160,0	
4	Khu công nghiệp Tây Giang	Huyện Tây Sơn		300,0	
5	Khu công nghiệp Vân Canh	Huyện Vân Canh		1.500,0	
Tổng			3.536,46	6.714,10	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục IV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)		
			Hiện trạng	Tăng thêm	Nhu cầu phát triển
1	CCN Bùi Thị Xuân	Thành phố Quy Nhơn	23,30	20,00	43,30
2	CCN Phước An	Huyện Tuy Phước	49,50		49,50
3	CCN Bình An	Huyện Tuy Phước	38,23	36,77	75,00
4	CCN Qui Hội	Huyện Tuy Phước		53,00	53,00
5	CCN Tây Hoàng Giang	Huyện Tuy Phước		66,00	66,00
6	CCN An Sơn	Huyện Tuy Phước		30,00	30,00
7	CCN Bình Định	Thị xã An Nhơn	14,40		14,40
8	CCN Nhơn Hòa	Thị xã An Nhơn	21,60		21,60
9	CCN Đồi Hòa Sơn	Thị xã An Nhơn	37,00		37,00
10	CCN Thanh Liêm	Thị xã An Nhơn	4,60		4,60
11	CCN Nhơn Tân	Thị xã An Nhơn	25,00		25,00
12	CCN An Mơ	Thị xã An Nhơn	29,40		29,40
13	CCN An Trường	Thị xã An Nhơn	28,30		28,30
14	CCN Tân Đức	Thị xã An Nhơn	50,00	20,00	70,00
15	CCN Nhơn Tân 1	Thị xã An Nhơn	66,00		66,00
16	CCN Tân Nghi	Thị xã An Nhơn		65,00	65,00
17	CCN Hóc Bơm	Huyện Tây Sơn	37,80	37,00	74,80
18	CCN Cầu Nước Xanh	Huyện Tây Sơn	38,80		38,80
19	CCN Phú An	Huyện Tây Sơn	38,00		38,00
20	CCN Cầu 16	Huyện Tây Sơn	38,00	37,00	75,00
21	CCN Bình Nghi	Huyện Tây Sơn	23,70	50,00	73,70
22	CCN Tây Giang	Huyện Tây Sơn	35,00	40,00	75,00
23	CCN Gò Cây	Huyện Tây Sơn	30,00	45,00	75,00
24	CCN Bình Tân	Huyện Tây Sơn	30,00	45,00	75,00
25	CCN Tây Xuân	Huyện Tây Sơn	52,14	21,96	74,10
26	CCN Rẫy Ông Thơ	Huyện Tây Sơn	21,00		21,00
27	CCN Nam Bình Nghi	Huyện Tây Sơn		75,00	75,00
28	CCN Bình Thành	Huyện Tây Sơn		75,00	75,00
29	CCN Gò Mít	Huyện Phù Cát	13,40		13,40
30	CCN Cát Nhơn	Huyện Phù Cát	60,20	14,80	75,00
31	CCN Cát Hiệp	Huyện Phù Cát	50,00		50,00
32	CCN Cát Trinh	Huyện Phù Cát	16,80		16,80
33	CCN Cát Hanh	Huyện Phù Cát		70,00	70,00

TT	Danh mục cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)		
			Hiện trạng	Tăng thêm	Nhu cầu phát triển
34	CCN Cát Tân	Huyện Phù Cát		50,00	50,00
35	CCN Cát Lâm	Huyện Phù Cát		40,00	40,00
36	CCN Bình Dương	Huyện Phù Mỹ	75,00		75,00
37	CCN Diêm Tiêu	Huyện Phù Mỹ	38,20		38,20
38	CCN Đại Thạnh	Huyện Phù Mỹ	63,83		63,83
39	CCN Tân Tường An	Huyện Phù Mỹ	50,00		50,00
40	CCN thủy sản Mỹ Thành	Huyện Phù Mỹ	70,00	(43,72)	26,38
41	CCN Trung Hiệp	Huyện Phù Mỹ		61,00	61,00
42	CCN Trung Thành	Huyện Phù Mỹ		75,00	75,00
43	CCN Bồng Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	30,50		30,50
44	CCN Tam Quan	Thị xã Hoài Nhơn	16,34		16,34
45	CCN Hoài Châu	Thị xã Hoài Nhơn	25,00	15,00	40,00
46	CCN Hoài Tân	Thị xã Hoài Nhơn	74,50		74,50
47	CCN Hoài Hào	Thị xã Hoài Nhơn	17,00		17,00
48	CCN Hoài Hương	Thị xã Hoài Nhơn	11,80	62,20	74,00
49	CCN Đệ Đức - Hoài Tân	Thị xã Hoài Nhơn	15,34		15,34
50	CCN Thiết Đỉnh Bắc	Thị xã Hoài Nhơn	50,00		50,00
51	CCN Tường Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	15,00	39,00	54,00
52	CCN Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây	Thị xã Hoài Nhơn	12,00	35,64	47,64
53	CCN Giao Hội	Thị xã Hoài Nhơn	65,00		65,00
54	CCN Mỹ An - Hoài Thanh	Thị xã Hoài Nhơn	70,00		70,00
55	CCN Cự Lễ	Thị xã Hoài Nhơn	74,00		74,00
56	CCN Thành Sơn - xã Hoài Châu	Thị xã Hoài Nhơn	65,35		65,35
57	CCN Dốc Truong Sỏi	Huyện Hoài Ân	19,02		19,02
58	CCN Du Tự	Huyện Hoài Ân	10,00	5,00	15,00
59	CCN Gò Bằng	Huyện Hoài Ân	10,00		10,00
60	CCN Gò Bồi	Huyện An Lão	11,70		11,70
61	CCN Gò Cây Duối	Huyện An Lão	14,10	33,00	47,10
62	CCN Tà Súc	Huyện Vĩnh Thạnh	35,74	35,00	70,74
63	CCN thị trấn Vân Canh	Huyện Vân Canh	37,00	38,00	75,00
64	CCN Canh Hiến	Huyện Vân Canh		75,00	75,00
65	CCN Canh Hiệp	Huyện Vân Canh		75,00	75,00
66	CCN Canh Hiệp 1	Huyện Vân Canh		75,00	75,00
67	CCN Canh Vinh 1	Huyện Vân Canh		75,00	75,00
68	CCN Canh Vinh 2	Huyện Vân Canh		75,00	75,00
Tổng					3.470

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục V

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)	Ghi chú
A	CAO TỐC, QUỐC LỘ					
I	Cao tốc					
1	Cao tốc Bắc - Nam (CT.01)	Ranh tỉnh Quảng Ngãi, xã Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn)	Ranh tỉnh Phú Yên, phường Bùi Thị Xuân (thành phố Quy Nhơn)	118,8	6 làn xe	
2	Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (Gia Lai) (CT.20)	Nút giao QL.19B, ĐT.639 và Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội nối dài thuộc thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	Cách QL.19 hiện trạng về phía Nam, thuộc xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	60	4 làn xe	
II	Quốc lộ					
1	QL. 1	Đèo Bình Đê	Đèo Cù Mông	118	III, 4 làn xe	
2	QL.1D	QL.1, thành phố Quy Nhơn, Bình Định	QL.1, thị xã Sông Cầu, Phú Yên	35,0	III, 2-4 làn xe	
3	QL.19	Cảng Quy Nhơn	Đèo An Khê	69,5	III, 2-6 làn xe	
4	QL.19B	Cảng Nhơn Hội	QL.24, Ba Tơ, Quảng Ngãi	191	III-IV, 2-4 làn xe	
5	QL.19C	QL.1, Tuy Phước, Bình Định	QL.26, M Đrăk, Đăk Lăk	206	III-IV, 2-4 làn xe	
B	ĐƯỜNG TỈNH					
I	Đường tỉnh giữ nguyên chiều dài tuyến					
1	ĐT.634	Hòa Hội	Hội Sơn	17,9	IV	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)	Ghi chú
2	ĐT.640	Ông Đô	Cát Tiến	19,3	IV	
II Đường tỉnh điều chỉnh, kéo dài chiều dài tuyến						
1	ĐT.629	Bồng Sơn	Ranh giới tỉnh Bình Định - Quảng Ngãi	44,2	IV-VI	Nâng cấp, kéo dài
2	ĐT.630	Hoài Đức	Vĩnh Sơn (ĐT.637)	60	III-V	Nâng cấp, kéo dài
3	ĐT.631	Nhon Hưng	Đường ven biển phía Tây đầm	16,5	IV	Nâng cấp, kéo dài cuối tuyến
4	ĐT.633	ĐT.634	Đường ven biển	23	III	Sẽ điều chỉnh sang tuyến ĐT.633 mới theo quy hoạch vùng huyện Phù Cát sau khi xây dựng hoàn thành
5	ĐT.636	Đường chuyên dùng phía Tây KKT quy hoạch	Km35+900 QL.19 thuộc xã Bình Nghi, Tây Sơn	32	III	Nâng cấp, kéo dài tuyến (đầu, cuối)
6	ĐT.637	Vườn Xoài	K'bang, Gia Lai	73	IV-VI	Nâng cấp, kéo dài khoảng 10km đến ranh giới huyện K'bang, Gia Lai
7	ĐT.638	Chương Hòa	Giáp xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	154	III-IV	Nâng cấp, kéo dài, chuyển đoạn tuyến ĐT.638 (đoạn từ Canh Vinh, Vân Canh đến Long Vân) thành

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)	Ghi chú
						đường huyện, đường đô thị)
8	ĐT.639 (Đường ven biển)	Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định	Ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên	121	III, 2-4 làn xe	Cập nhật đường ven biển quốc gia
III	Đường tỉnh bổ sung quy hoạch					
1	ĐT.629B	Bồng Sơn	An Hòa	26	IV-V	
2	ĐT.638B	ĐT.638 tại Hoài Sơn	ĐT.630 tại Vĩnh Kim	70	IV-VI	
3	ĐT.640B	ĐT.640	ĐT.633	36	IV-VI	
4	ĐT.632	ĐT.638 (Hoài Ân)	ĐT.639 (Phù Mỹ)	35	III - IV	Đoạn tuyến ĐT.638 hiện trạng và Đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh đến đường ven biển, trên địa bàn huyện Phù Mỹ
5	ĐT.635	QL.1 (thị xã An Nhơn)	ĐT.639 (Tuy Phước)	9,4	III	Đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây đầm Thị Nại
6	Đường Tây tỉnh			200,5	IV-III	Hoàn thành sau 2030

Ghi chú:

- Các tuyến cao tốc và quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia;
- Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị./.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG BIỂN TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng/bến	Địa điểm	Chức năng
I	Theo quy hoạch cảng biển quốc gia		
1	Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa	Thành phố Quy Nhơn	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định và khu vực Tây Nguyên; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách.
1.1	Khu bến Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách.
1.2	Khu bến Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng miền Trung, Đống Đa	Thành phố Quy Nhơn	Bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách
2	Khu bến Nhơn Hội	Thành phố Quy Nhơn	Phục vụ trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách
II	Nghiên cứu điều chỉnh tách Bến cảng Phù Mỹ*		
1	Khu bến Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định và khu vực; có các bến tổng hợp, container và chuyên dùng phục vụ công nghiệp nặng, công nghiệp điện gió, cơ khí, đóng tàu, nông sản, vật liệu xây dựng, xăng dầu, tổ hợp sản xuất và xuất khẩu năng lượng mới (hydrogen/ amoniac xanh...).
2	Khu bến Hoài Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn	Phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư.

Ghi chú:

- (*): Việc điều chỉnh tách Bến cảng Phù Mỹ thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Địa điểm, quy mô công suất, cỡ tàu tiếp nhận được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Luồng tuyến đường thủy nội địa

TT	Luồng tuyến đường thủy nội địa	Chiều dài dự kiến (Km)	Cấp quy hoạch
1	Hải Cảng - Nhơn Châu	30	VI-IV
2	Hàm Tử - Hải Minh	0,8	VI-IV
3	Vinh Quang 2 - Cồn Chim	0,8	VI-IV
4	Nhơn Tân - Canh Tiến	4	VI-IV
5	Nhơn Lý - Kỳ Co	5	VI-IV
6	Nhơn Lý - Hòn Câu	9	VI-IV
7	Nhơn Lý - Hòn Cỏ	3,5	VI-IV
8	Nhơn Hải - Hòn Khô	0,5	VI-IV
9	Nhơn Hải - Kỳ Co	10	VI-IV
10	Đông Đa - Nhơn Hải	15	VI-IV
11	Đông Đa - Nhơn Châu	33	VI-IV
12	Đông Đa - Nhơn Lý	25	VI-IV
13	Bãi Xép - Hòn Ngang - Hòn Đất	7	VI-IV
14	Đông Đa - Cồn Chim	8	VI-IV
15	Hải Giang - Kỳ Co	15	VI-IV
16	Hải Giang - Mũi Tấn	10	VI-IV
17	Gò Bồi - Diêm Vân	10	VI-IV

2. Cảng, bến thủy nội địa

TT	Cảng, bến thủy nội địa	Địa điểm dự kiến
1	Cụm bến xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, Thành phố Quy Nhơn
2	Cụm bến phường Hải Cảng	Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn
3	Cụm bến xã Phước Sơn	Xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước
4	Cụm bến xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn
5	Cụm bến xã Canh Tiến	Xã Canh Tiến, huyện Vân Canh
6	Cụm bến phường Gành Ráng	Phường Gành Ráng, Thành phố Quy Nhơn
7	Cụm bến xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, Thành phố Quy Nhơn
8	Cụm bến phường Đông Đa	Phường Đông Đa, Thành phố Quy Nhơn
9	Cụm bến xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải, Thành phố Quy Nhơn
10	Cụm bến phường Thị Nại	Phường Thị Nại, Thành phố Quy Nhơn
11	Cụm bến xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước
12	Cụm bến xã Phước Thuận	Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước

Ghi chú: Địa điểm, quy mô công suất, cỡ tàu tiếp nhận được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục VIII

**PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI TẠO LƯỚI ĐIỆN
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Phương án phát triển trạm biến áp và đường dây điện tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng Năm 2020	Phương án phát triển dự kiến
1	Trạm biến áp 500kV	MVA		2.700
2	Đường dây 500kV	km		680
3	Trạm biến áp 220kV	MVA	750	2.475
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>	<i>Trạm/MVA</i>	<i>3/750,0</i>	<i>3/1850</i>
<i>b</i>	<i>Cải tạo, nâng công suất</i>	<i>Trạm/MVA</i>		<i>2/625</i>
4	Đường dây 220kV	km	234	580
5	Trạm biến áp 110kV	MVA	889	2.013
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>	<i>Trạm/MVA</i>	<i>15/889</i>	<i>21/1.185</i>
<i>b</i>	<i>Cải tạo, nâng công suất</i>	<i>Trạm/MVA</i>		<i>11/528</i>
<i>c</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>MVA</i>		<i>300</i>
6	Đường dây 110kV	km	493	764,188
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>	<i>km</i>		<i>221,188</i>
<i>b</i>	<i>Cải tạo</i>	<i>km</i>		<i>268,8</i>
<i>c</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>km</i>		<i>50</i>
7	Trạm biến áp phân phối	kVA	1.776.236	1.550.012
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>	<i>Trạm/kVA</i>	<i>4.747/</i>	<i>3.579/1.370.001</i>
<i>b</i>	<i>Cải tạo</i>	<i>Trạm/kVA</i>	<i>1.776.236</i>	<i>613/180.010</i>

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng Năm 2020	Phương án phát triển dự kiến
8	Đường dây trung áp	km	3.144	3.356
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>	<i>km</i>		2.592
<i>b</i>	<i>Cải tạo</i>	<i>km</i>		764
9	Đường dây hạ áp		4.587	3.294
<i>a</i>	<i>Xây dựng mới</i>	<i>km</i>		3.221
<i>b</i>	<i>Cải tạo</i>	<i>km</i>		73
10	Công tơ	cái		156.956

2. Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm biến áp 110kV thời kỳ 2021 - 2030

STT	Trạm biến áp	Công suất trạm (MVA)		Ghi chú
		Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	
I	Vùng I			
1	Quy Nhơn nổi cấp	2x40	2x40	Bao gồm thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh
2	Quy Nhơn 2	2x40	2x63	
3	Long Mỹ	25+40	40+63	
4	Đống Đa	63	2x63	
5	Phước Sơn	25	25+63	
6	Cảng Quy Nhơn		63	
7	Nhơn Phú		63	
8	Quy Nhơn 3		63	
9	Điều Trì		63	
10	Long Mỹ 2		63	
II	Vùng II			
1	An Nhơn	25+63	2x63	Bao gồm thị xã An Nhơn,
2	Đồn Phó	25	25+40	

STT	Trạm biến áp	Công suất trạm (MVA)		Ghi chú
		Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	
3	Tây Sơn	40	40	huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh
4	Bình Nghi		63	
5	Nhon Tân	25+25	25+63	
6	Nhon Hòa		40	
7	An Nhon 2		63	
III	Vùng III			
1	Hoài Nhon 110/35-22kV	2x25	25+63	Bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, An Lão và thị xã Hoài Nhon
2	Phù Mỹ	25+40	25+40	
3	Phù Cát	2x25	63+25	
4	Mỹ Thành	40	40+63	
5	Tam Quan	25+40	25+40	
6	Hoài Ân		40	
7	Phù Mỹ 2		63	
8	Bình Dương		63	
9	Cát Nhon		40	
10	Cát Khánh		40	
11	Tam Quan 2		63	
12	Phù Cát 2		63	
13	KCN Hòa Hội		63	
14	Cát Tiến		40	
IV	Vùng IV			
1	Nhon Hội	40+63	40+63	Khu KT Nhon Hội và
2	Vân Canh		40+63	

STT	Trạm biến áp	Công suất trạm (MVA)		Ghi chú
		Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	
3	Nhơn Hội 2		63	huyện Vân Canh
4	Nhơn Hội nối cấp		63	
5	KCN Becamex		63	
V	Vùng dự phòng phát sinh			
	Dự phòng phát sinh TBA110kV		300	Theo nhu cầu

3. Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp tuyến đường dây 110kV thời kỳ 2021 - 2030

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
A	Xây dựng mới	km			
1	Đông Đa – Cảng Quy Nhơn	mạch/km		2/7 (dây dẫn AC 240mm ² và cáp ngầm đơn pha CU/XLPE 1200mm ²)	Đang thực hiện
2	Đầu nối 110kV sau 220kV Phước An	mạch/km		2/0,189 (dây dẫn AC400mm ² và AC300mm ²) 2x0,149 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quy Nhơn 220-Nhơn Tân

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
				2x10,45 (dây dẫn AC300mm ²)	Đầu nối về TBA 110kV An Nhơn
3	Nhánh rẽ đi TBA 110kV Phù Mỹ và Mỹ Thành hiện có đến nhánh rẽ TBA 110kV Mỹ Thành	mạch/km		2x6,4 (dây dẫn AC300mm ²)	Hoàn thiện đường dây 110kV Phù Mỹ 220-Mỹ Thành-Phù Mỹ-Phù Mỹ 220 đang thực hiện
4	Đầu nối Long Mỹ 2	mạch/km		2x2 (dây dẫn AC300mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Sông Cầu.
5	Đầu nối Nhơn Phú	mạch/km		2x1 (dây dẫn AC400mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 2.
6	Đầu nối Quy Nhơn 3	mạch/km		2x6 (dây dẫn AC400mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 2
7	Sông Cầu 220-Quy Nhơn 3	mạch/km		2x30 (dây dẫn AC300mm ²)	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
8	Đầu nối Diêu Trì	mạch/km		2x1,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 – Nhơn Hội
9	Đầu nối 110kV sau trạm 220kV Nhơn Hội	mạch/km		6x7 (dây dẫn AC240mm ²)	- 02 ĐZ đầu nối về ĐG Phương Mai 1, Phương Mai 3, Mỹ Thành - 02 đường dây đầu nối về Đông Đa, Phước Sơn, Quy Nhơn 220 - 02 đường dây đầu nối về Nhơn Hội
10	Mỹ Thành – ĐG Phương Mai 3	mạch/km		2x40 (dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành đường dây mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành
11	Đầu nối Cát Nhơn	mạch/km		2x13 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Đông Đa – Phương Mai 3 Đang triển khai

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
12	Đầu nối Cát Tiến	mạch/k m		2x1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành
13	Đầu nối Cát Khánh	mạch/k m		2x2,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành
14	Đầu nối Nhơn Hội 2	mạch/k m		2x5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 - Nhơn Hội.
15	Đầu nối Hoài Ân	mạch/k m		2x1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn
16	Đầu nối Bình Nghi	mạch/k m		2x1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
17	Đầu nối Nhơn Hòa	mạch/k m		2x1,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
18	Đầu nối Phù Mỹ 2	mạch/k m		2x0,5 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
19	Đầu nối KCN Hòa Hội	mạch/k m		2x5 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
20	Đầu nối Phù Cát 2	mạch/k m		2x2 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
21	Đầu nối An Nhơn 2	mạch/k m		2x5 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
22	Đầu nối Bình Dương			2x5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 – Tam Quan
23	Đầu nối Tam Quan 2	mạch/k m		2x12 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - Tam Quan. Giai đoạn đầu đầu nối về Tam Quan

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
24	Đầu nối Becamex	mạch/km		2x5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối trên Phước An 220 - Vân Canh
25	Xây dựng mới các ĐZ 110kV đầu nối các TBA 110kV cấp điện cho phụ tải, đầu nối các nguồn điện	mạch/km		2/50	Theo nhu cầu
B	Cải tạo				
1	Quy Nhơn 220 – Quy Nhơn 2	mạch/km	2/9,9 (dây dẫn AC240mm ²)	2/9,9 (dây dẫn AC400mm ²)	Nâng tiết diện
2	Phù Mỹ 220 - An Nhơn và các nhánh rẽ	mạch/km	1/44 (dây dẫn AC185mm ²)	2/44 (dây dẫn AC300mm ²)	Hình thành mạch kép từ Phù Mỹ 220 – An Nhơn
3	Phù Mỹ 220 - Tam Quan và các nhánh rẽ	mạch/km	1/40 (dây dẫn AC185mm ²)	2/40 (dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành mạch kép từ Phù Mỹ 220 – Tam Quan
4	Hoài Nhơn - Vĩnh Sơn	mạch/km	1/55,8 (dây dẫn AC185mm ²)	1/55,8 (dây dẫn AC240mm ²)	Nâng tiết diện
5	Vĩnh Sơn – Vĩnh Sơn 5	mạch/km	1/11,9	1/11,9	Nâng tiết diện

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
			(dây dẫn AC185mm ²)	(dây dẫn AC240mm ²)	
6	Vĩnh Sơn 5 – TĐ Trà Xom – TĐ Ken Lút Hạ - Đồn Phó	mạch/km	1/42,6 (dây dẫn AC185mm ²)	1/43 (dây dẫn AC240mm ²)	Nâng tiết diện
7	Đồn Phó - An Khê	mạch/km	1/14 (dây dẫn AC185mm ²)	2/14 (dây dẫn AC240mm ²)	
8	Phước An 220 – Đồn Phó (treo mạch 2)	mạch/km	1/37,2 (dây dẫn AC240mm ²)	2/37,2 (dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành mạch kép Phước An 220 – Đồn Phó
9	Phước An 220 – Vân Canh (mạch 2)	mạch/km	1/13 (dây dẫn AC240mm ²)	2/13 (dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành mạch kép Phước An 220 – Vân Canh

Ghi chú:

- Việc đầu tư các trạm biến áp và đường dây 500 kV, 220 kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII);
- Địa điểm, quy mô công suất được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục IX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỦY ĐIỆN
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
I	Các dự án thủy điện đã có quy hoạch đề nghị nâng công suất trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		20,05 (nâng công suất)		
1	Thủy điện Nước Xáng	Xã An Quang, huyện An Lão	Từ 12,5 lên 14,4		Đang phát điện, nâng công suất
2	Thủy điện Hồ Núi Một	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Từ 1,0 lên 1,32		Đang phát điện, nâng công suất
3	Thủy điện Định Bình	Xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	Từ 9,9 lên 20		Đang phát điện, nâng công suất
4	Thủy điện Đồng Mít	Xã An Trung, huyện An Lão	Từ 7,0 lên 9,0 (Điện lượng trung bình 32,9 triệu kWh/năm)	Xây dựng trạm biến áp 35kV và đường dây 35kV đấu nối vào thanh cái 35kV Trạm biến áp 110kV Hoài Nhơn, dây dẫn ACSR-185mm ²	Đang phát điện
5	Thủy điện Nước Lương	Xã Đăk Mang và Ân Sơn, huyện Hoài Ân	Từ 22 lên 27	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Ân, mạch kép dài 10,1 km, dây dẫn ACSR 240mm ²	Đang triển khai thi công

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
6	Thủy điện Hạ lưu Đập dâng Phú Phong	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	Từ 2,9 lên 3,63 (Điện lượng trung bình 15,9 triệu kWh/năm)	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn, đấu nối vào xuất tuyến 482 thuộc trạm biến áp 110kV Tây Sơn, dài 2,9km, dây dẫn ACX 120mm ²	Đang triển khai thi công
II	Các dự án thủy điện đã có trong quy hoạch tiếp tục đầu tư trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		88		
1	Thủy điện Vĩnh Sơn 4	Xã Vĩnh Sơn và xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	18	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn, mạch kép dài 1,5 km, dây dẫn ACSR 240mm ²	Đang hoàn tất các thủ tục để triển khai thi công
2	Thủy điện Vĩnh Sơn 3	Xã Vĩnh Sơn và xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	30	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Sơn 4 - Hoài Nhơn, mạch kép dài 8,2 km, dây dẫn ACSR 240mm ²	
3	Thủy điện Vĩnh Sơn mở rộng	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	40	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép đấu nối vào nhánh rẽ đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn, dài 0,1km, dây dẫn ACSR 240mm ²	
III	Các dự án thủy điện đã có trong quy hoạch xem xét phát triển trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		15,9		
1	Thủy điện Nước Trinh 1	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	3,5	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV trong	

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
				khu vực, dây dẫn AC 120mm ²	
2	Thủy điện Nước Trinh 2	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	8	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV trong khu vực, dây dẫn AC 150mm ²	
3	Thủy điện Đăk Ple	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	4,4	Xây dựng trạm biến áp 35kV và đường dây 35kV đấu nối vào thanh cái 35kV của Trạm biến áp 110kV thủy điện Vĩnh Sơn, dây dẫn AC 120mm ²	
IV	Các dự án thủy điện tiềm năng xem xét phát triển trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		31,51*		
1	Thủy điện Sông Vồ	Xã An Trung, huyện An Lão	0,57*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,3km, dây dẫn AC120mm ² , đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
2	Thủy điện Cản Hậu	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1,0*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,3km, dây dẫn AC120mm ² , đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
3	Thủy điện Vạn Hội	Xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	1,25*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,5km, dây dẫn AC120mm ² , đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
4	Thủy điện Định Bình 2	Xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	10,5*	Xây dựng trạm biến áp 35kV và đường dây 35kV mạch đơn dài	

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
				23km, dây dẫn AC185mm ² đấu nối vào lưới điện khu vực	
5	Thủy điện Hội Sơn	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	1,19*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,4km dây dẫn AC120mm ² , đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
6	Thủy điện Thuận Ninh	Xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	1,2*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,6km, dây dẫn AC120mm ² , đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
7	Thủy điện Đập dâng Thông Chín	Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	1,2*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào đường dây 22kV của lưới điện khu vực, dây dẫn AC120mm ²	
8	Thủy điện Lơ Pin (Đăk Xom)	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	5,0*	Đấu nối vào đường dây 110kV về trạm 110kV Đồn Phó, dây dẫn ACSR 240mm ²	
9	Thủy điện Nước Roong	Xã An Quang, huyện An Lão	3,0*	Xây dựng trạm biến áp và đường dây đấu nối đường dây 22kV (35kV) trong khu vực, dây dẫn AC120 mm ²	
10	Thủy điện Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	3,4*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào đường dây 22kV của lưới điện khu vực, dây dẫn AC120mm ²	
11	Thủy điện Hoài Sơn	xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	3,2*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào đường dây 22kV của lưới điện khu vực, dây dẫn AC120mm ²	

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
Tổng công suất			155,46		

Ghi chú:

- (*) Công suất dự kiến;
- Việc đầu tư các dự án thủy điện phải căn cứ vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;
- Các dự án thủy điện đã vận hành, đang triển khai thi công, chuẩn bị triển khai thi công chỉ được điều chỉnh quy mô, công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Việc đầu tư các dự án thủy điện phải được xem xét đánh giá kỹ về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, ... và các quy định có liên quan;
- Địa điểm, quy mô công suất được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TIỀM NĂNG TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Phương án đấu nối
A	Các dự án điện gió ngoài khơi và trên bờ (gần bờ và trên đất liền)		12.231	
I	Điện gió ngoài khơi		10.300	
1	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định 1	Các xã Nhơn Lý, Nhơn Hội và Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	300	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 220kV Nhà máy điện gió Bình Định 1, 2 đầu vào thanh cái 220kV của Trạm biến áp 220kV Nhơn Hội, dây dẫn 2 x ACSR600mm ²
2	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định 2		300	
3	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định 3		2.000	
4	Nhà máy điện gió ngoài khơi xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	1.000	Xây dựng đường dây 500kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp của Nhà máy điện gió đấu nối vào thanh cái 500kV của Trạm biến áp 500kV Bình Định, dây dẫn loại 4 x ACSR330mm ²
5	Nhà máy điện gió Hòn Trâu			
5.1	Nhà máy điện gió Hòn Trâu 1	Khu vực mặt nước biển thuộc huyện Phù Mỹ và Phù Cát	700	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 220kV Hòn Trâu 1 đi Trạm biến áp 220kV Phù Mỹ, dây dẫn 2 x ACSR600mm ² , chiều dài khoảng 20km để giải tỏa công suất nhà máy điện gió Hòn Trâu giai đoạn 1.
5.2	Nhà máy điện gió Hòn Trâu 2	Khu vực mặt nước biển thuộc huyện Phù	700	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 500kV Hòn Trâu 2 đi Trạm biến áp 500kV Bình Định, dây dẫn loại 4 x

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Phương án đấu nối
		Mỹ và Phù Cát		40km để giải tỏa công suất nhà máy điện gió Hòn Trâu giai đoạn 2 và giai đoạn 3
5.3	Nhà máy điện gió Hòn Trâu 3	Khu vực mặt nước biển thuộc huyện Phù Mỹ và Phù Cát	600	
6	Điện gió Ngoài khơi tỉnh Bình Định	Các địa phương ven biển tỉnh Bình Định	1.200	Xây mới Trạm biến áp nâng áp 500kV Nhà máy điện gió ngoài khơi tỉnh Bình Định và đường dây đấu nối vào Trạm biến áp 500kV Bình Định.
7	Nhà máy điện gió tự dùng	Thị xã Hoài Nhơn	500	Đấu nối vào Trạm biến áp 220kV Khu liên hợp Gang thép
8	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định		2.000	
9	Nhà máy điện gió ngoài khơi Mỹ An		1.000	
II	Điện gió gần bờ		375	
1	Nhà máy điện gió Mỹ Đức	Xã Mỹ Đức, Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	100	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp nâng áp của Nhà máy điện gió Mỹ Đức đấu nối vào thanh cái 220kV của Trạm biến áp nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ, dây dẫn ACSR400mm ²
2	Nhà máy điện gió Hoài Nhơn	Khu vực mặt nước biển thuộc thị xã Hoài Nhơn	150	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp nâng áp tại Nhà máy đến đấu nối chuyển tiếp trên một mạch đường dây 220kV Quảng Ngãi - Phù Mỹ hiện có, dây dẫn ACSR400mm ²
3	Nhà máy điện gió Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	125	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 110kV Nhà máy điện gió Phù Mỹ đến thanh cái 110kV của Trạm biến áp 110kV Mỹ Thành hiện hữu, dây dẫn loại ACSR300mm ² , chiều dài khoảng 1km.

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Phương án đấu nối
III	Các dự án điện gió trên đất liền		1.556	
1	Nhà máy điện gió Hòn Đồi	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	49,5	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp tại Nhà máy đến đầu vào thanh cái 110kV của Trạm biến áp 110kV Long Mỹ hiện hữu, dây dẫn ACSR 240mm ²
2	Nhà máy điện gió Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	100	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp tại Nhà máy đến đầu vào thanh cái 110kV của Trạm biến áp 110kV Mỹ Thành hiện hữu, dây dẫn ACSR300mm ²
3	Nhà máy điện gió Mỹ An	Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	50	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp tại Nhà máy đến đầu vào sân phân phối 110kV của Trạm biến áp 220kV Phù Mỹ hiện hữu, chiều dài khoảng 20km. dây dẫn ACSR240mm ²
4	Nhà máy điện gió Vân Canh Bình Định	Xã Canh Liên, huyện Vân Canh	150	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đấu nối từ Trạm biến áp nâng áp 110kV Nhà máy điện gió Vân Canh Bình Định về thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Vân Canh, chiều dài khoảng 20km, dùng dây loại ACSR240mm ²
5	Nhà máy điện gió Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	137	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 220kV Nhà máy điện gió Vĩnh Thuận đấu nối vào thanh cái 220kV của Trạm biến áp nâng áp 220kV Nhà máy thủy điện An Khê, dây dẫn ACSR600mm ²
6	Nhà máy điện gió Bình Định 1	Thị xã Hoài Nhơn và các huyện: Hoài Ân và An Lão	200	Xây dựng đường dây 110kV từ trạm biến áp nâng áp Nhà máy đấu nối vào vào thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Hoài Nhơn hiện hữu, dây dẫn loại ACSR240mm ²
7	Nhà máy điện gió Bình Định 2	Thị xã Hoài Nhơn và huyện Hoài Ân	75	Xây dựng đường dây 110kV từ trạm biến áp nâng áp Nhà máy đấu nối vào vào thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Hoài Nhơn hiện hữu, dây dẫn loại ACSR240mm ²

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Phương án đấu nối
8	Nhà máy điện gió Bình Định 3	Thị xã An Nhơn và các huyện: Tuy Phước và Vân Canh	200	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy đấu nối vào thanh cái 220kV Trạm biến áp 220kV Phước An hiện hữu
9	Nhà máy điện gió La Vuông	Thị xã Hoài Nhơn	94,5	Xây dựng đường dây 110kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện gió La Vuông đấu nối về Trạm biến áp 110kV Tam Quan hiện hữu, đường dây dài 17km, dây dẫn loại ACSR240mm ²
10	Nhà máy điện gió Vân Canh			
10.1	Nhà máy điện gió Vân Canh 1	Huyện Vân Canh	250	Đường dây 220kV Trạm biến áp nâng áp điện gió Vân Canh 1 với 4 mạch dài khoảng 20km, dây dẫn ACSR 300 đấu nối transit trên đường dây 220kV Quy Nhơn - thủy điện An Khê và đường dây 220kV Phước An - thủy điện An Khê
10.2	Nhà máy điện gió Vân Canh 2	Huyện Vân Canh	200	Đường dây 220kV Trạm biến áp nâng áp điện gió Vân Canh 2 với 1 mạch dài khoảng 15km, dây dẫn ACSR300mm ² đấu nối vào thanh cái 220kV Trạm biến áp nâng áp 220kV Điện gió Vân Canh 1
11	Nhà máy điện gió tự dùng Hải Giang	Thành phố Quy Nhơn	50	Xây dựng mới trạm biến áp nâng áp 22/110kV Nhà máy điện gió Hải Giang, công suất 63MVA; đường dây 110kV mạch đơn với chiều dài tuyến khoảng 05 km từ trạm biến áp nâng áp của Nhà máy đến đầu vào thanh cái 110kV của trạm biến áp 110kV Nhơn Hội hiện có, dây dẫn ACSR 240mm ²
B	Dự án điện rác		45	
1	Nhà máy điện rác Long Mỹ 1	Thành phố Quy Nhơn	15	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Long Mỹ hiện hữu, dây dẫn AC 240mm ² hoặc Xây dựng đường dây 110kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện rác Long Mỹ về

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Phương án đấu nối
				Trạm biến áp 110kV Long Mỹ hiện hữu với chiều dài 3km, dây dẫn ACSR240mm ²
2	Nhà máy điện rác Long Mỹ 2	Thành phố Quy Nhơn	15	
3	Nhà máy điện rác Bình Định		15	Xây dựng đường dây 22kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện rác Bình Định về thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV trong khu vực, dây dẫn AC 240mm ²
C	Dự án điện địa nhiệt		15	
	Điện địa nhiệt Hội Vân	Huyện Phù Cát	15	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Phù Cát hiện hữu, dây dẫn AC 240mm ²
D	Dự án điện sinh khối		50	
	Điện sinh khối Bình Định	Huyện Phù Cát	50	Xây dựng đường dây 110kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy sinh khối Bình Định về Trạm biến áp 110kV trong khu vực

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án năng lượng tái tạo tiềm năng phải căn cứ vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Địa điểm, quy mô công suất được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư; phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế./.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Công trình chứa nước

TT	Tên đầm, hồ chứa	Địa điểm dự kiến	Dung tích hiện tại (10 ⁶ m ³)	Dung tích dự kiến (10 ⁶ m ³)
A	ĐẦU TƯ NÂNG CẤP			
1	Đá Bàn	Xã Mỹ An, Huyện Phù Mỹ	0,44	0,917
2	Giàn Tranh	Xã Mỹ Hòa, Huyện Phù Mỹ	0,23	0,23
3	Nha Hố	Xã Mỹ Chánh Tây, Huyện Phù Mỹ	0,48	0,52
4	Dốc Đá	Xã Mỹ Trinh, Huyện Phù Mỹ	0,077	0,215
5	Đồng Dụ	Xã Mỹ Châu, Huyện Phù Mỹ	0,06	0,614
6	Hóc Mần	Xã Mỹ Quang, Huyện Phù Mỹ	0,54	0,561
7	Hóc Nhạn	Xã Mỹ Thọ, Huyện Phù Mỹ	2,18	2,42
8	Hóc Xoài	Xã Mỹ Trinh, Huyện Phù Mỹ	0,121	0,195
9	Suối Sỏ	Xã Mỹ Phong, Huyện Phù Mỹ	1,55	2,078
10	Cây Sung	Xã Mỹ Lộc, Huyện Phù Mỹ	0,87	1,2
11	Hóc Hảo	Xã Ân Phong, Huyện Hoài Ân	0,60	0,991
12	Đồng Quang	Xã Ân Nghĩa 3, Huyện Hoài Ân	0,228	0,60
13	Bè Né	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	0,191	0,26
14	Hố Chuối	Xã Ân Thạnh, Huyện Hoài Ân	0,3	0,35
15	Hóc Cau	Xã Ân Phong, Huyện Hoài Ân	0,145	0,35
16	Hóc Sim	Xã Ân Tường Đông, Huyện Hoài Ân	0,64	0,702
17	Cây Điều	Xã Ân Phong 2, Huyện Hoài Ân	0,20	0,289
18	Hóc Thánh	Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn	0,25	0,39
19	Hải Nam	Xã Tây Giang, Huyện Tây Sơn	0,035	0,20
20	Cây Thích	Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước	0,83	1,068
21	Đá Vàng	Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước	0,362	0,362
22	Suối Cầu	Xã Canh Hiên, Huyện Vân Canh	0,10	0,159
23	Chánh Hùng	Xã Cát Thành, Huyện Phù Cát	2,584	2,9
24	Suối Chay	Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát	1,70	1,947
25	Hội Sơn	Xã Cát Sơn, Huyện Phù Cát	45,65	45,65
26	Quang Hiên	Xã Canh Hiên, Huyện Vân Canh	3,85	5,66
27	Hóc Cau	Xã Hoài Đức, Thị xã Hoài Nhơn	0,767	1,04
28	Hóc Dài	Xã Hoài Đức, Thị xã Hoài Nhơn	0,1	0,103
29	Định Bình	Huyện Vĩnh Thạnh	226	342

TT	Tên đầm, hồ chứa	Địa điểm dự kiến	Dung tích hiện tại (10⁶ m³)	Dung tích dự kiến (10⁶ m³)
30	Tà Niêng	Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thạnh	0,65	0,65
31	Hòn Lập	Xã Vĩnh Thịnh, Huyện Vĩnh Thạnh	3,13	3,13
32	Ông Vị	Xã Vĩnh Hảo, Huyện Vĩnh Thạnh	0,06	0,06
33	Bàu Làng	Xã Vĩnh Hảo, Huyện Vĩnh Thạnh	0,20	0,20
34	Bàu Trung	Xã Vĩnh Hảo, Huyện Vĩnh Thạnh	0,20	0,20
35	Núi Một	Xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn	110	150
36	Hóc Quăn	Xã Hoài Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	0,48	0,50
37	Suối Mới	Xã Hoài Châu, Thị xã Hoài Nhơn	0,50	0,50
38	Lòng Bong	Xã Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	0,26	0,30
39	Sông Vó	Thị trấn An Lão, Huyện An Lão	1,15	1,15
40	Hóc Cửa	Xã Ân Thạnh, Huyện Hoài Ân	0,57	0,57
41	Hóc Kỳ	Xã Ân Phong, Huyện Hoài Ân	0,35	0,35
42	Hóc Tài	Xã Ân Hữu, Huyện Hoài Ân	0,67	0,67
43	Bờ Tích Xuân Sơn	Xã Ân Hữu, Huyện Hoài Ân	0,12	0,12
44	Tân Lệ	Xã Cát Tân, Huyện Phù Cát	0,36	0,36
45	Hóc Huy (ông Huy)	Xã Cát Minh, Huyện Phù Cát	0,28	0,28
46	Tam Sơn	Xã Cát Lâm Huyện Phù Cát	1,12	1,5
47	Tân Thắng	Xã Cát Hải Huyện Phù Cát	0,97	1,2
48	Đập Lôi	Xã Mỹ Hòa, Huyện Phù Mỹ	0,65	0,65
49	Vạn Định	Xã Mỹ Lộc, Huyện Phù Mỹ	3,3	3,50
50	Phú Hà	Xã Mỹ Đức, Huyện Phù Mỹ	5,24	5,24
51	Hóc Sinh	Xã Mỹ Phong, Huyện Phù Mỹ	0,17	0,50
52	Đập Ký	Xã Mỹ Châu, Huyện Phù Mỹ	0,30	0,30
53	Đội 10	Xã Mỹ Châu, Huyện Phù Mỹ	0,12	0,30
54	Hóc Lách	Xã Mỹ Châu, Huyện Phù Mỹ	0,10	0,20
55	Hải Lương	Xã Mỹ Phong, Huyện Phù Mỹ	0,10	0,21
66	Hòa Ninh	Xã Mỹ An, Huyện Phù Mỹ	0,11	0,25
57	Thuận An	Xã Mỹ Thọ, Huyện Phù Mỹ	0,13	0,20
58	Mù U	Xã Mỹ Thọ, Huyện Phù Mỹ	0,20	0,20
59	Hóc Mít	Xã Mỹ Chánh Tây, Huyện Phù Mỹ	0,32	0,32
60	Đại Thuận	Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ	0,10	0,10
61	Bàu Bạ	Xã Mỹ Trinh, Huyện Phù Mỹ	0,13	0,13
62	Ông Rông	Xã Mỹ Hòa, Huyện Phù Mỹ	0,30	0,30
63	Gò Miếu	Xã Mỹ Hòa, Huyện Phù Mỹ	0,11	0,11
64	Hóc Quảng	Xã Mỹ Tài, Huyện Phù Mỹ	0,23	0,23

TT	Tên đầm, hồ chứa	Địa điểm dự kiến	Dung tích hiện tại (10 ⁶ m ³)	Dung tích dự kiến (10 ⁶ m ³)
65	Đập Phố (Hoà Nghĩa)	Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ	0,15	0,15
66	Chí Hòa 2	Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ	0,15	0,65
67	Núi Giàu	Xã Mỹ Tài, Huyện Phù Mỹ	0,40	0,40
68	Nam Hương	Xã Tây Giang, Huyện Sơn Tây	0,06	0,08
69	Lỗ Ôi	Xã Bình Thanh, Huyện Sơn Tây	0,31	0,31
70	Rộc Đàng	Xã Bình Thành, Huyện Sơn Tây	0,08	0,10
71	Hóc Bông	Xã Tây Xuân, Huyện Sơn Tây	0,06	0,06
72	Hòa Mỹ	Xã Bình Thuận, Huyện Sơn Tây	0,10	0,10
73	Truong Ôi	Xã Tây Thuận, Huyện Tây Sơn	0,06	0,08
74	Cây Sung	Xã Bình Tân, Huyện Tây Sơn	0,21	0,32
75	Bàu Sen	Xã Bình Tân, Huyện Tây Sơn	0,06	0,06
76	Bàu Năng	Xã Bình Tân, Huyện Tây Sơn	0,15	0,16
77	Hóc Đèo	Xã Tây Giang, Huyện Tây Sơn	0,60	0,85
78	Bàu Dài	Xã Tây Giang, Huyện Tây Sơn	0,10	0,15
79	Đồng Đo	Xã Tây Xuân, Huyện Tây Sơn	0,08	0,2
80	Hóc Rộng	Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn	0,05	0,05
81	Hồ Thủ Thiện	Xã Bình Nghi, Huyện Tây Sơn	2,02	2,02
82	Bàu Làng (Hòa Sơn)	Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn	0,16	0,20
83	Bà Thiên	Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh	0,97	0,97
84	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, Thành phố Quy Nhơn	0,09	0,09
B	XÂY DỰNG MỚI			
I	GIẢI ĐOẠN 2026-2030			
1	Hồ Lộ Diêu	Xã Hoài Mỹ, Thị xã Hoài Nhơn		0,80
2	Hồ chứa nước Suối Lớn	Xã Canh Thuận, Huyện Vân Canh		20
3	Hồ Kà Nâu	Xã Canh Liên, Huyện Vân Canh		0,55
II	GIẢI ĐOẠN SAU 2030			
4	Hồ Suối Chình	Xã Canh Hòa, Huyện Vân Canh		2,3
5	Hồ Suối Chiếp	Xã Canh Hòa, Huyện Vân Canh		2,5
6	Hồ Châu Sơn	Xã Ân Hảo, Huyện Hoài Ân		0,82
7	Hồ Văn Trung	Xã Ân Hảo, Huyện Hoài Ân		1,1
8	Hồ Cây Sơn	Xã Ân Hữu, Huyện Hoài Ân		0,98
9	Hồ Suối Bụt	Xã Canh Hiến, Huyện Vân Canh		3,6
10	Hồ Phường Mới	Xã Hoài Phú, Thị xã Hoài Nhơn		1,2
11	Hồ Ân Hòa 1	Xã Ân Phong, Huyện Hoài Ân		0,85
12	Hồ Ân Hòa 2	Xã Ân Phong, Huyện Hoài Ân		0,65

2. Công trình đập dâng, kênh mương, trạm bơm

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
A	CÔNG TRÌNH ĐẬP DÂNG		
1	Đập dâng Hà Thanh 1	Xã Canh Hiệp, Huyện Vân Canh	Xây dựng cụm 3 đập dâng, nâng cấp hồ chứa nước Quang Hiến
2	Đập ngăn mặn An Mỹ	Xã Mỹ Cát, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới đập dâng trên sông bằng bê tông cốt thép
3	Nâng cấp đập Gò Chàm, Thạnh Hòa 1, Thông Chín, Thuận Hạt, Gò Đậu, Cây Bứa	Huyện An Phước, Thị xã An Nhơn	Xây dựng lại đập dâng mới
4	Đập Phú Xuân	Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, sửa chữa
5	Sửa chữa, nâng cấp tràn Dương Thiện	Xã Phước Sơn, Huyện Tuy Phước	Sửa chữa, nâng cấp
6	Đập dâng Hà Thanh 2	Thành phố Quy Nhơn, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới
7	Đập dâng Hà Thanh 3	Thành phố Quy Nhơn, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới 03 đập dâng kiên cố bằng bê tông cốt thép trên 3 nhánh sông Trường Út, Hà Thanh và sông Cát, tổng chiều dài 350m
8	Đập dâng Long Vân-Suối Trầu	Phường Bùi Thị Xuân. Thành phố Quy Nhơn	Xây dựng mới
9	Nâng cấp sửa chữa các đập dâng thuộc hệ thống Tân An - Đập Đá	Thị xã An Nhơn, Huyện Tuy Phước	Sửa chữa nâng cấp
10	Đập Cẩm Đức	Xã An Hưng, Huyện An Lão	Xây dựng mới
11	Đập Đồng Tre	Xã An Hưng, Huyện An Lão	Xây dựng mới
12	Đập Nghĩa Nhơn	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
13	Đập Nước Lãng	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
14	Đập Nghĩa Điền	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
15	Đập Bình Sơn	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
16	Đập Nước Lương	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
17	Đập Lạc Trường	Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, sửa chữa

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
18	Đập Cây Dừa	Thị trấn Tuy Phước, Huyện Tuy Phước	Nâng cấp, sửa chữa
19	Sửa chữa đập dâng: Bà Đổng, Cà Sa, Ruộng Xang, Ruộng Trinh, Ruộng Caty, Ruộng Nước Lương, Ruộng Nước Nhơn, Bến Nhơn, Nước Sương, Nước Ó, Nước San, Cây Dâu	Thị trấn An Lão, Xã An Nghĩa, Xã An Toàn, Xã An Quang, Xã An Tân, Huyện An Lão	Xây dựng mới
20	Sửa chữa đập dâng: Cây Thị, Trại Thơ, Cây Say, Sả Sâm, Ông Châu, Bàu Đá, Suối Ngang, Nà Sen, T1	Xã Ân Tường Tây, Ân Mỹ, Ân Phong, Ân Thanh, Ân Hữu, Ân Nghĩa, Bok Tới, Ân Hảo Tây, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
21	Đập Đá Bàn	Xã Hoài Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	Sửa chữa
22	Đập Bàu Lát	Xã Hoài Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	Sửa chữa
23	Đập Bà Phiêu	Xã Hoài Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	Sửa chữa
24	Đập Sông Nồm	Xã Hoài Châu Bắc, Thị xã Hoài Nhơn	Sửa chữa
25	Đập dâng Cửa Thượng	Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
26	Đập dâng Đập Giấy	Xã Mỹ Trinh, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
27	Đập dâng Bàu Tre	Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
28	Đập dâng Đập Ma	Xã Mỹ Lợi, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
29	Đập Quang	Xã Cát Tài, Huyện Phù Cát	Sửa chữa
30	Đập Bờ Cản Gia Thạnh	Xã Cát Minh, Huyện Phù Cát	Nâng cấp, sửa chữa
31	Đập dâng Cây Đá	Xã Cát Tài, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
32	Đập Rừng Rình	Xã Cát Hiệp, Huyện Phù Cát	Nâng cấp, sửa chữa
33	Đập Gò Dầu	Xã Cát Hiệp, Huyện Phù Cát	Nâng cấp, sửa chữa
34	Đập Yên	Xã Cát Hiệp, Huyện Phù Cát	Nâng cấp, sửa chữa
35	Đập Thái Thuận	Xã Cát Tài, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
36	Đập Ô Ô	Xã Cát Minh, Huyện Phù Cát	Sửa chữa, nâng cấp
37	Đập Cây Cam	Xã Cát Khánh, Huyện Phù Cát	Sửa chữa, nâng cấp
38	Đập Thủy Làng 1,2,3	Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn	Sửa chữa, nâng cấp
39	Đập Cây Sanh	Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn	Sửa chữa, nâng cấp
40	Đập Thủy Triều	Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn	Sửa chữa, nâng cấp
41	Sửa chữa đập dâng: suối Quyên, Đak PLê, Ch Liêng, Nước Tấn, Mù U, Tà Má, Nước Hôm, Bok Xuân, Nước Xăng, Hà Ron, Kongkring	Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hào, Vĩnh Kim. Huyện Vĩnh Thạnh	Sửa chữa và xây dựng mới
42	Đập dâng Ông Mẫn xóm 2 Thôn Thanh Long	Xã Phước Mỹ, Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới
B	CÔNG TRÌNH TRẠM BƠM		
1	Trạm bơm Hai Cây Dừa và hệ thống kênh	Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
2	Trạm bơm vượt cấp thôn Đại Thuận	Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
3	Trạm bơm Bàu Bá thôn Ngọc Sơn Nam	Xã Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	Xây dựng mới
4	Trạm bơm tưới nước Đèo Nhỏ Đồng Gieo	Xã Phú Trung, Xã Cát Thành, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
5	Trạm bơm Hội Sơn	Xã Hội Sơn, Xã Cát Sơn, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
6	Trạm bơm tưới đồng Gò Trên + đồng nhà Tin	Xã Phước An, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới
7	Trạm bơm An Trạch	Xã Phước An, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới
8	Trạm bơm Biền Chức	Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới
9	Trạm bơm Tri Thiện	Xã Phước Quang, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới
10	Trạm bơm điện M6	Xã Vĩnh Hòa, Huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng mới
11	Trạm bơm điện M9, M10	Xã Vĩnh Hòa, Huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng mới
12	Trạm bơm xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh, Huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng mới
13	Trạm bơm xã Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng mới

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
14	Trạm bơm Chánh Khoan	Xã Mỹ Lợi, Huyện Phù Mỹ	Nâng cấp, sửa chữa
15	Trạm bơm Mỹ Trang	Xã Mỹ Châu, Huyện Phù Mỹ	Nâng cấp, sửa chữa
16	Trạm bơm Cây Duối	Xã An Hòa, Huyện An Lão	Nâng cấp, sửa chữa
17	Trạm bơm Bình Chương	Xã Hoài Đức, Thị xã Hoài Nhơn	Nâng cấp, sửa chữa
18	Trạm bơm Cây Da	Xã Tây Xuân, Huyện Tây Sơn	Nâng cấp, sửa chữa
19	Trạm bơm Hòn Gành	Xã Tây Giang, Huyện Tây Sơn	Sửa chữa, nâng cấp
20	Trạm bơm Tây Vinh	Xã Tây Vinh, Huyện Tây Sơn	Nâng cấp, sửa chữa
21	Trạm bơm Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn	Xã Tây Thuận, Huyện Tây Sơn	Xây dựng mới
22	Trạm Bơm Phú Ninh	Xã Mỹ Lợi, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
23	Trạm bơm Thôn Tư	Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
24	Trạm bơm tiêu nước Đồng Bàu	Xã Phú Trung, Cát Thành, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
25	Trạm bơm tiêu đồng Đê An Muộn	Xã Long Hậu, Cát Thắng, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
26	Trạm bơm tiêu đồng nước đồng Chánh Út + Đồng Rộc	Xã Mỹ Bình, Vĩnh Phú, Cát Thắng, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
27	Trạm bơm Khoa Trường	Xã Ân Đức, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
28	Trạm bơm Đức Long	Xã Ân Đức, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
29	Trạm bơm Thái Phú	Xã Thái Phú, Cát Tài, Huyện Phù Cát	Nâng cấp, sửa chữa
30	Trạm bơm Cây Me	Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh	Sửa chữa, nâng cấp
31	Trạm bơm Gò Bồi	Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh	Sửa chữa, nâng cấp
32	Trạm bơm điện Định Quang	Xã Vĩnh Quang, Huyện Vĩnh Thạnh	Nâng cấp, sửa chữa
33	Trạm bơm cấp nước dự án đầu tư xây dựng cảng chuyên dùng khu liên hợp gang thép	Xã Hoài Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn	Xây dựng mới
C	CÔNG TRÌNH KÊNH MUỖNG		
1	Kiên cố Kênh tiêu 3 huyện	Xã Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Thị	Nạo vét và Kiên cố

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
		xã An Nhơn; Xã Phước Thắng, Huyện Tuy Phước; Huyện Phù Cát	
2	Kiên cố Kênh tiêu Sông Cái	Xã Cát Tiến, Cát Thắng, Cát Tiến, Cát Chánh, Huyện Phù Cát	Gia cố bờ kênh, công trình trên kênh và kiên cố hóa mặt kết hợp giao thông dài 7,5km
3	Kiên cố kênh chính Lại Giang	Thị xã Hoài Nhơn	Kiên cố kênh dài 15 km
4	Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất thoát nước hồ Mỹ Bình, xã Hòa Phú, thị xã Hoài Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn	Xây dựng mới
5	Mở rộng kênh Văn Phong để tăng lưu lượng chuyên nước từ lưu vực sông Côn sang lưu vực sông La Tinh	Huyện Phù Mỹ	Nâng cấp
6	Hệ thống chuyển nước Lại Giang Bắc Phù Mỹ	Thị xã Hoài Nhơn, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới trạm bơm và 28 km kênh
7	Hệ thống chuyển nước từ hồ Định Bình sang hồ Hội Sơn	Huyện Vĩnh Thạnh, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
8	Hệ thống chuyển nước từ hồ Định Bình sang kênh tưới Thượng Sơn	Huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng mới
9	Hệ thống kênh tiêu TX5	Xã Phước Lộc và Thị trấn Tuy Phước, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới trục tiêu có chiều dài 06 km, bề rộng đáy khoảng 30 m; hành lang thoát lũ tính từ tim mỗi bên ra 65 m và một số hạng mục công trình khác
10	Trục thoát lũ Huỳnh Mai	Xã Phước Nghĩa, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới hệ thống tiêu thoát lũ có chiều dài 1,3 km với lòng dẫn rộng khoảng 40m, hành lang thoát lũ mỗi bên 50m
11	Kiên cố hóa các tuyến kênh Tân An - Đập Đá		

Ghi chú: Địa điểm, quy mô được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục XII**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030		
A	ĐẦU TƯ NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT ĐÔ THỊ					
I	Thành phố Quy Nhơn					
1	NMN Phú Tài	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	31.000	31.000	Nước ngầm dọc sông Hà Thanh	
2	NMN Hà Thanh	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	29.300	29.300	Nước ngầm dọc sông Hà Thanh	
3	NMN Quy Nhơn	Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	-	60.000	Nước mặt dọc sông Hà Thanh	Đang đầu tư giai đoạn 1: 30.000 m ³ /ngđ
4	NMN Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội	-	50.000	Nước ngầm dọc sông Đập Đá	Đang đầu tư giai đoạn 1: 10.000 m ³ /ngđ
II	Huyện Tuy Phước					
1	NMN Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	2.900	2.900	Nước ngầm, sông Hà Thanh	
2	NMN Phước Quang	Đô thị Phước Hòa	2.400	10.000	Nước ngầm Sông Tân An	
III	Huyện Vân Canh					
1	NMN Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	1.400	1.400	Nước mặt Suối Phướng	
2	NMN Vân Canh 1	Thị trấn Vân Canh và các xã dọc Quốc lộ 19	-	10.000	Nước mặt Hồ Suối Lớn	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030		
IV	Huyện Phù Cát					
1	NMN Ngô Mây	Thị trấn Ngô Mây	-	2.500	Nước mặt Sông Kôn	
2	NMN Cát Khánh	Đô thị Cát Khánh	1.450	2.900	Nước mặt Sông La Tinh	
V	Thị xã An Nhơn					
1	NMN Hồ Núi Một	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	-	40.000	Nước mặt Hồ Núi Một	Đến năm 2025 đầu tư giai đoạn 1: 20.000 m ³ /ngđ
2	NMN Đập Đá	Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	1.650	2.900	Nước ngầm	
3	NMN Bình Định	Phường Bình Định, thị xã An Nhơn	2.900	2.900	Nước ngầm	
4	NMN Nhơn Thành	Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2.500	2.800	Nước ngầm	
5	NMN Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	-	2.900	Nước ngầm	Đang xây dựng
VI	Huyện Tây Sơn					
1	NMN Phú Phong	Đô thị Tây Sơn, KCN Bình Nghi	2.000	10.000	Nước mặt, nước ngầm Sông Kôn	Đang đầu tư xây dựng nâng cấp lên 5.000 m ³ /ngđ
2	NMN Tây Giang - Tây Thuận	xã Tây Giang	1.500	5.000	Nước mặt Sông Kôn	
3	NMN Lý Phương	Thị trấn Phú Phong	2.000	2.400	Nước mặt Sông Kôn	
VII	Huyện Vĩnh Thạnh					

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030		
	NMN Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	2.500	5.000	Nước mặt	
VIII	Huyện Phù Mỹ					
1	NMN Bình Dương	Thị trấn Bình Dương	1.000	2.000	Nước ngầm	
2	NMN Phù Mỹ	Thị trấn Phù Mỹ	2.400	4.200	Nước ngầm	
3	NMN Mỹ Chánh	Đô thị Mỹ Chánh	2.000	2.000	Nước mặt Sông La Tinh	
IX	Thị xã Hoài Nhơn					
1	NMN Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Bắc, TX Hoài Nhơn	3.200	5.000	Nước mặt	
2	NMN Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn	6.750	7.700	Nước ngầm dọc sông Lại Giang	
3	NMN khu Đông Nam	Phường Hoài Xuân, TX Hoài Nhơn	5.600	11.200	Nước mặt sông Lại Giang	
4	Cấp nước sạch trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Phường Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn	-	16.500	Nước mặt sông Lại Giang	
5	NMN Khu liên hợp gang thép	Xã Hoài Mỹ, TX Hoài Nhơn	-	100.000	Nước mặt sông Lại Giang	
X	Huyện An Lão					
	NMN An Lão	Thị trấn An Lão	1.200	2.600	Nước mặt sông Vồ	
XI	Huyện Hoài Ân					
	NMN Tăng Bạt Hổ	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	1.600	2.000	Nước ngầm dọc Sông Kim Sơn	
B	XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC CHO KHU CÔNG NGHIỆP					
1	Khu công nghiệp Hòa Hội (mở rộng giai đoạn 2)	Huyện Phù Cát	-	4.500	Nước mặt, nước ngầm	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030		
2	Khu công nghiệp Cát Trinh	Huyện Phù Cát	-	11.000	Nước mặt, nước ngầm	
3	Khu công nghiệp phía Nam Quốc Lộ 19	Thị xã An Nhơn	-	4.800	Nước mặt, nước ngầm	
4	Khu công nghiệp Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ	-	33.000	Nước mặt, nước ngầm	
5	Khu công nghiệp Tây Giang	Huyện Tây Sơn	-	9.000	Nước mặt, nước ngầm	
6	Khu công nghiệp Hoài Mỹ	Thị xã Hoài Nhơn	-	18.000	Nước mặt, nước ngầm	
7	Khu công nghiệp Vân Canh	Huyện Vân Canh	-	45.000	Nước mặt, nước ngầm	
C	ĐẦU TƯ NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG NÔNG THÔN					
I	Huyện An Lão					
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (Hệ thống cấp nước sinh hoạt sông Vồ và cấp nước sinh hoạt xã An Trung huyện An Lão)	Thị trấn An Lão, xã An Hòa, An Tân, An Hưng và An Trung	-	2.760	Nguồn nước mặt	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030		
II Huyện Phù Cát						
1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	Xã Cát Chánh, Cát Tiến, Cát Thắng, Cát Nhơn, Cát Hưng, Cát Hải	12.000	12.000	Nâng công suất nhà máy và mở rộng công trình	
2	Cải tạo nâng cấp và mở rộng cấp nước xã Cát Minh	Xã Cát Minh	840	1.500	Nước ngầm	
III Huyện Phù Mỹ						
1	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Phong	370	1.000	Nguồn nước ngầm	
2	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Đức	1.200	1.200	Nước mặt	
3	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Tài	1.600	1.600	Nước ngầm, nước mặt	
4	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Châu	1.400	1.400	Nước mặt	
IV Thị xã An Nhơn						
1	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Nhơn Tân	Xã Nhơn Tân, Nhơn Lộc, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ và khu vực lân cận	1.200	8.200	Nguồn nước mặt	
2	Nâng cấp, mở rộng công trình	Mở mạng cấp nước đến các thôn chưa có	1.300	1.800	Nguồn nước dưới đất dọc sông Côn	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030		
	cấp nước sinh hoạt 3 xã khu Đông An Nhơn	mạng đường ống thuộc 3 xã Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh.				
V	Huyện Hoài Ân					
1	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Ân Tường Đông	Xã Ân Tường Đông	378	1.000	Nước mặt	
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ân Tường Tây.	Xã Ân Tường Tây	600	1.000	Nước mặt	
VI	Huyện Tuy Phước					
	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn	Xã Phước Sơn	2.900	6.000	Xây dựng mới cụm xử lý nước mặt, lấy nước từ sông Côn	
C	XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG NÔNG THÔN					
I	Thị xã Hoài Nhơn					
	Cấp nước thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	Thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	300	300	Nguồn nước ngầm	
II	Huyện Phù Cát					
1	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh, Cát Tân huyện Phù Cát	Xã Cát Trinh, Cát Tân	-	2.700	Nguồn nước ngầm	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030		
2	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài huyện Phù Cát	Xã Cát Tài	-	1.500	Nguồn nước ngầm	
III	Huyện Phù Mỹ					
1	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ	06 xã gồm Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, huyện Phù Cát và Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Trinh	-	7.600	Nguồn nước lấy từ hồ Hội Sơn	
2	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	Các xã Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thọ và Mỹ Thành (5 thôn: Hòa Hội Bắc, Hòa Hội Nam, Vĩnh Lợi 1, Vĩnh Lợi 2, Vĩnh Lợi 3)	-	7.000	Nguồn nước hồ Phú Hà	
3	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Lợi	1.100	1.100	Nguồn nước ngầm	
IV	Huyện Tây Sơn					
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc	06 xã Tây Bình, Tây An, Tây Vinh, Bình Hòa, Bình Thuận và Bình Tân (04 thôn: Mỹ Thạch, Thuận Hòa, Phú Hưng, An Hội)	-	5.100	Nguồn nước được lấy từ Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn thuộc dự án nâng cấp, mở rộng Công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030		
					Tân, thị xã An Nhơn	
2	Cấp nước xã Bình Nghi	Xã Bình Nghi	2.500	5.000	Nước ngầm	
3	NMN Vĩnh An - Bình Tường	Xã Vĩnh An	2.500	2.900	Nước mặt suối nước Gộp	
V	Huyện Tuy Phước					
1	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn	4 xã Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Quang và Phước Thuận	2.900	6.000	Xây dựng mới cụm xử lý nước mặt, lấy nước từ sông Kôn	
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận	Xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận	2.000	3.500	Đầu nối từ nhà máy cấp nước thành phố Quy Nhơn	
3	Cấp nước sinh hoạt khu Tây Nam	Xã Phước An, Phước Thành	-	4.000	Nguồn nước dưới đất dọc sông Hà Thanh	
VI	Thị xã An Nhơn					
1	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Hậu và Nhơn Mỹ	-	3.000	Nguồn nước ngầm dọc theo sông Kôn	
2	Cấp nước sạch 2 xã Nhơn Khánh, Nhơn Phúc	Xã Nhơn Khánh, Nhơn Phúc	-	1.800	Nguồn nước ngầm	
VII	Huyện Vân Canh					
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu vực KCN Becamex Bình Định	Khu vực KCN Becamex Bình Định, xã Canh Vinh, Canh Hiên, thị trấn Vân Canh	2.900	2.900	Nguồn nước ngầm	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030		
VIII	Huyện An Lão					
	Hệ thống nước sinh hoạt Nước Bo, xã An Quang	Xã An Quang, xã An Hòa	-	1.000	Nguồn nước mặt	
IX	Huyện Hoài Ân					
1	Hệ thống nước sinh hoạt xã Ân Đức	Xã Ân Đức	-	900	Nguồn nước ngầm	
2	Hệ thống nước sinh hoạt xã Ân Hữu	Xã Ân Hữu	-	700	Nguồn nước ngầm	
X	Thành phố Quy Nhơn					
	Mở mạng cấp nước xã Phước Mỹ	Xã Phước Mỹ	-	1.250	Nguồn nước mặt	

Ghi chú: Vị trí, công suất của các dự án, công trình thực tế theo hồ sơ quy hoạch xây dựng, hồ sơ thiết kế chi tiết từng dự án./.

Phụ lục XIII**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Công suất hiện trạng (m ³ /ng.đ)	Dự kiến công suất (m ³ /ng.đ)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
A	Công trình xử lý nước thải hiện trạng			
I	Thành phố Quy Nhơn			
1	Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình	28.000		
2	Nhà máy xử lý nước thải 2A	2.350		
B	Công trình xử lý nước thải quy hoạch đầu tư mới			
I	Huyện Phù Cát			
1	Nhà máy xử lý nước thải Cát Tiến	9.500	-	9.500
2	Nhà máy xử lý nước thải Ngô Mây	3.000	3.000	3.000
3	Nhà máy xử lý nước thải Cát Hạnh	1.500	-	1.500
4	Nhà máy xử lý nước thải Cát Khánh	5.000	-	5.000
5	Nhà máy xử lý nước thải Cát Thành	6.000	-	6.000
II	Đô thị An Nhơn			
1	Nhà máy xử lý nước thải số 1 tại Nhơn Hưng - Nhơn An	12.000	8.000	12.000
2	Nhà máy xử lý nước thải số 2 tại Mỹ Hòa - Đập Đá	7.000	-	7.000
3	Nhà máy xử lý nước thải số 3 tại Nhơn Hòa - Nhơn Tân	3.000	-	3.000
4	Nhà máy xử lý nước thải số 4 tại Gò Quánh - Nhơn Mỹ	1.500	-	1.500
5	Nhà máy xử lý nước thải số 5 tại Nhơn Phúc	1.000	-	1.000
6	Nhà máy xử lý nước thải số 6 tại Nhơn Thọ	1.500	-	1.500
III	Đô thị Hoài Nhơn			
1	Nhà máy xử lý nước thải Hoài Châu Bắc	3.500	2.000	3.500
2	Nhà máy xử lý nước thải Bồng Sơn	12.000	2.500	5.000
3	Nhà máy xử lý nước thải Hoài Hương	6.500	-	6.500
4	Nhà máy xử lý nước thải Hoài Thanh Tây	8.500	-	8.500
5	Nhà máy xử lý nước thải khu vực đô thị Tam Quan, Tam Quan Bắc	12.500	-	12.500
IV	Huyện Tây Sơn			
1	Nhà máy xử lý nước thải Phú Phong-Bắc sông Côn	5.500	-	5.500

TT	Tên công trình	Công suất hiện trạng (m ³ /ng.đ)	Dự kiến công suất (m ³ /ng.đ)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
2	Nhà máy xử lý nước thải Phú Phong-Nam sông Côn	7.200	3.600	7.200
V	Huyện Tuy Phước			
1	Nhà máy xử lý nước thải Diêu Trì	3.800	2.100	3.800
2	Nhà máy nước thải Tuy Phước	2.500	1.500	2.500
3	Nhà máy xử lý nước thải, Phước Hòa	1.500	1.500	-
VI	Huyện Phù Mỹ			
1	Nhà máy xử lý nước thải Bình Dương	4.000	2.500	4.000
2	Nhà máy xử lý nước thải Mỹ Thành	5.000	-	5.000
3	Nhà máy xử lý nước thải Phù Mỹ	7.000	4.000	7.000
4	Nhà máy xử lý nước thải Mỹ Chánh	3.500	3.500	-
5	Nhà máy xử lý nước thải Mỹ An	5.000	-	5.000
VII	Huyện An Lão			
	Nhà máy xử lý nước thải An Lão	1.500	1.500	-
VIII	Huyện Vĩnh Thạnh			
1	Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Thạnh	1.400	1.400	-
2	Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Quang	500	500	-
IX	Huyện Vân Canh			
1	Nhà máy xử lý nước thải Vân Canh	1.500	1.500	-
2	Nhà máy xử lý nước thải Canh Vinh	2.300	2.300	-
X	Huyện Hoài Ân			
	Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Tăng Bạt Hồ	1.200	1200	-

Ghi chú: Vị trí, công suất của các dự án, công trình thực tế theo hồ sơ quy hoạch xây dựng, hồ sơ thiết kế chi tiết từng dự án./.

Phụ lục XIV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Diện tích, địa điểm dự kiến	Công suất, công nghệ xử lý dự kiến
1	Xây dựng ô chôn lấp B tại Khu xử lý chất thải rắn thị xã Hoài Nhơn	Phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn. Diện tích dự án: 0,86 ha	Công suất tiếp nhận: 70 tấn/ngày đêm; công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh
2	Xây dựng mới 02 ô chôn lấp tại Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ Diện tích dự án: 1,44 ha	Công suất tiếp nhận: 60 tấn/ngày đêm; công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh
3	Dự án Bãi xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh Diện tích dự án: 8,5 ha	Công suất tiếp nhận: 25 tấn/ngày đêm; công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh
4	Dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn	Xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Diện tích 1,5 ha	Công suất: 60 tấn/ngày đêm; công nghệ xử lý: đốt tiêu hủy.
5	Nhà máy xử lý chất thải rắn Long Mỹ.	Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn. Diện tích 10 ha	Công suất: 500 tấn chất thải rắn/ngày, sau năm 2030 nâng công suất lên 800 tấn/ngày (gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại từ quá trình đốt rác thải); có phát điện với công suất phù hợp Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia; công nghệ xử lý: đốt rác phát điện.
6	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp thông thường và nguy hại phía Nam Núi Bà	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát. Diện tích 38 ha.	Công suất: 2.060 tấn/ngày + Giai đoạn 1: 1.180 tấn/ngày + Giai đoạn 2: 880 tấn/ngày Công nghệ xử lý: đốt, tái chế và các công nghệ hiện đại tại thời điểm đầu tư.

TT	Tên dự án	Diện tích, địa điểm dự kiến	Công suất, công nghệ xử lý dự kiến
7	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực phía Bắc tỉnh.	Phường Bông Sơn, thị xã Hoà Nhon. Diện tích 7 ha.	Công suất: giai đoạn 1 có công suất 250 tấn/ngày và giai đoạn 2 nâng công suất 350 tấn/ngày; Công nghệ xử lý: đốt tiêu hủy hoặc công nghệ làm phân vi sinh, tái chế nhựa và đốt tiêu hủy.
8	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt phía Tây tỉnh (phục vụ cho việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt của huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và 01 số khu vực lân cận)	Xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn. Diện tích 15 ha.	Công nghệ xử lý: công nghệ tiên tiến, hiện đại tại thời điểm đầu tư.

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu xử lý chất thải rắn sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục XV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Dự án	Địa điểm dự kiến	Tính chất
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Thị trấn Tam Quan, Thị xã Hoài Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
3	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
4	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
5	Bệnh viện Mắt Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
6	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
7	Trung tâm Pháp Y	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
8	Các phòng khám đa khoa khu vực	Thành phố Quy Nhơn, Huyện Tuy Phước, Huyện Phù Cát, Huyện Phù Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
9	Các phòng khám đa khoa khu vực	Thành phố Quy Nhơn, Huyện Tuy Phước, Huyện Phù Cát, Huyện Phù Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
10	Bệnh viện Sản - Nhi	Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn	Xây mới
11	Bệnh viện Nhơn Hội (hoặc bệnh viện Lão Khoa)	Khu Kinh tế Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn	Xây mới
12	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới
13	Trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố và các Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Các huyện/thị xã/Thành phố	Xây mới, nâng cấp, cải tạo
14	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
15	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
16	Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115	Thành phố Quy Nhơn, Huyện Tây Sơn và Thị xã Hoài Nhơn	Xây mới
17	Bệnh viện Quốc tế		Xây mới

TT	Dự án	Địa điểm dự kiến	Tính chất
18	Bệnh viện Ung bướu		Xây mới
19	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Huyện Tây Sơn	Xây mới
20	Bệnh viện Chính hình – Phục hồi chức năng Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới
21	Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định	Các huyện/thị xã/Thành phố	Nâng cấp, cải tạo

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư./.

PHỤ LỤC XVI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Dự án	Địa điểm dự kiến	Tính chất
A	Công lập		
1	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn (cơ sở 1)	Thị xã Hoài Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
2	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn (cơ sở 2)	Thị xã Hoài Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
3	Cơ sở Cai nghiện ma túy (hạng mục: Nhà ở học viên cai nghiện)	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
4	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định Cơ sở 1 (hạng mục: Nhà ở các đối tượng và hạ tầng kỹ thuật)	Thị xã An Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
5	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định Cơ sở 2	Thị xã An Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
6	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
7	Đền thờ liệt sĩ Sư đoàn 3 Sao vàng (Khu tưởng niệm liệt sĩ Thuận Ninh)	Xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	Nâng cấp, cải tạo
8	Trung tâm chăm sóc và điều dưỡng người có công Bình Định.	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
9	Các công trình ghi công liệt sĩ	Địa bàn tỉnh Bình Định	Nâng cấp, cải tạo
B	Ngoài công lập		
1	01 cơ sở trợ giúp người cao tuổi	Địa bàn tỉnh Bình Định	Xây mới
2	01 cơ sở trợ giúp xã hội trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.	Địa bàn tỉnh Bình Định	Xây mới
3	Cơ sở nuôi dưỡng chăm sóc người cao tuổi	Địa bàn tỉnh Bình Định	Xây mới
4	01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp	Huyện Phù Cát	Xây mới
5	01 cơ sở trợ giúp người cao tuổi (chất lượng cao)	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới
6	Trung tâm Bảo trợ xã hội Đồng Tâm	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
7	Trung tâm Bảo trợ xã hội Phước Thành	Huyện Phù Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
8	Làng trẻ em SOS Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục XVII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Dự án	Địa điểm dự kiến	Tính chất
A	Giáo dục Đại học		
1	Trường Đại học Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
2	Trường Đại học Quang Trung	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
3	Phân hiệu Trường Đại học FPT	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
4	Thung lũng sáng tạo	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
5	Trường Chính trị tỉnh	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
B	Giáo dục nghề nghiệp		
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
2	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
4	Trường dạy nghề từ trung cấp trở lên	Phía Bắc tỉnh Bình Định	Xây mới
C	Giáo dục phổ thông		
1	Trường THPT Bùi Thị Xuân	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới
2	Trường THPT số 3 Tuy Phước	Huyện Tuy Phước	Nâng cấp, cải tạo
3	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	Huyện Phù Cát	Xây mới
4	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	Thị xã An Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
5	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	Thị xã Hoài Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
6	Trường Liên cấp quốc tế	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới
7	Trường THPT tư thục	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới
8	Trường THPT Phan Bội Châu	Thị xã Hoài Nhơn	Xây mới
9	Trường THPT chuyên chất lượng cao	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới

TT	Dự án	Địa điểm dự kiến	Tính chất
10	Trường THPT khu vực Diêm Vân	Huyện Tuy Phước	Xây mới
11	Trường THPT Dân tộc nội trú	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục XVIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĂN HÓA - THỂ THAO TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Dự án	Địa điểm dự kiến	Tính chất
A	Văn hóa		
1	Thiết chế văn hóa, thể thao trung tâm vùng	Khu kinh tế Nhơn Hội	Xây mới
2	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia như cụm tháp Dương Long, Đền nam Giao, Tháp Phú Lộc, tháp Bánh Ít, Khu di tích Thành Hoàng Đế, Di tích khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (Bảo tàng Quang Trung),...	Địa bàn tỉnh Bình Định	Nâng cấp, cải tạo
3	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP)	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới
4	Bảo tàng tỉnh Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới
5	Hạ tầng tổ chức biểu diễn thực cảnh quy mô lớn, festival đường phố, biển,...	Địa bàn tỉnh Bình Định	Xây mới
6	Các trung tâm trình diễn nghệ thuật đa năng	Địa bàn tỉnh Bình Định	Xây mới
7	Nâng cấp và đầu tư cơ sở vật chất cho các công trình văn hóa cấp tỉnh gồm Trung tâm Văn hoá tỉnh Bình Định, Thư viện tỉnh, Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh, Cột cờ Thành Bình Định,...	Địa bàn tỉnh Bình Định	Nâng cấp, cải tạo
8	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, kế hoạch mua sắm tổng thể trang thiết bị, phương tiện làm việc của Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo
9	Nhà tưởng niệm thầy giáo Trương Văn Hiến	Thị xã An Nhơn	Xây mới
10	Cơ sở liên doanh liên kết rạp chiếu phim 30/3 An Nhơn	Thị xã An Nhơn	Xây mới
B	Thể thao		
1	Một số hạng mục công trình thể dục thể thao tại Sân vận động Quy Nhơn và các công trình cấp huyện	Địa bàn tỉnh Bình Định	Xây mới
2	Sân vận động của thành phố Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới
3	Khu Liên hợp thể thao tỉnh	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới

TT	Dự án	Địa điểm dự kiến	Tính chất
4	Trung tâm võ thuật cổ truyền Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Xây mới

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư. /.

Phụ lục XIX
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh (ha)	Chênh lệch (ha)
I	Loại đất		606.640	606.640	
1	Đất nông nghiệp	NNP	515.187	505.067	-10.120
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51.489	51.489	0
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	46.742	45.374	-1.368
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		43.500	43.500
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	172.998	152.997	-20.001
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.241	56.211	19.970
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	162.323	152.572	-9.751
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	50.537	50.537	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88.298	100.334	12.036
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng		7.275	6.638	-636
2.2	Đất an ninh	CAN	981*	917	-64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.055	6.714	3.659
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		3.470	3.470
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		5.260	5.260
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.955	1.955
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		523	523
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	28.107	28.107	0
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>14.237</i>	<i>15.170</i>	<i>933</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>		<i>7.212</i>	<i>7.212</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>617</i>	<i>617</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>191</i>	<i>191</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1.143</i>	<i>1.143</i>	<i>0</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh (ha)	Chênh lệch (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	508	508	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.100	3.100	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	11	0
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	8	8	0
	Đất cơ sở tôn giáo	TON		237	237
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		5.660	5.660
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	272	272	0
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	372	372	0
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		24	24
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		9.762	9.762
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		6.810	6.810
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		211	211
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		84	84
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.155	1.239	-1.916
II	Khu chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT	14.308	14.308	
3	Đất đô thị	KDT	55.972	113.716	57.744
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		88.874	88.874
5	Khu lâm nghiệp	KLN		361.780	361.780
6	Khu du lịch	KDL		5.556	5.556
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		40.495	40.495
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		10.184	10.184
9	Khu đô thị	DTC		12.234	12.234

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh (ha)	Chênh lệch (ha)
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>		<i>5.260</i>	<i>5.260</i>
11	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>		<i>14.578</i>	<i>14.578</i>

Ghi chú:

- (*): Theo Quyết định số 96/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: Quy hoạch 277 vị trí với tổng diện tích là 917 ha.

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền./.

Phụ lục XX

**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên vùng/tiểu vùng bảo vệ môi trường
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt
1	Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị theo Quyết định số 3785/2021/QĐ-UBND bao gồm 01 đô thị loại I (Thành phố Quy Nhơn), 02 đô thị loại III (Thành phố An Nhơn, Thành phố Hoài Nhơn).
2	<p>Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (chi tiết tại Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh về Quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025):</p> <ul style="list-style-type: none">- Lưu vực sông Lại Giang:<ul style="list-style-type: none">+ Sông Lại Giang: Từ thượng nguồn đến hồ Đồng Mít; từ điểm cách giếng HN1 10 km về phía thượng nguồn đến đập Lại Giang; từ đập Lại Giang đến vị trí cách trạm cấp nước Khu Đồng Nam huyện Hoài Nhơn (HN2-Hoài Xuân) 2km về phía hạ nguồn;+ Sông Nước Ráp: Toàn tuyến sông Nước Ráp;+ Sông Nước Xáng: Một đoạn sông Nước Xáng;+ Sông Kim Sơn: Từ ranh giới 02 xã Ân Thạnh và Hoài Đức đến điểm hợp lưu với sông Lại Giang.- Lưu vực sông La tinh:<ul style="list-style-type: none">+ Sông La tinh: Từ thượng nguồn đến Đập Cây Ké;+ Sông Bình Trị: Toàn tuyến sông Bình Trị).- Lưu vực sông Kôn:<ul style="list-style-type: none">+ Sông Kôn: Từ thượng nguồn đến vị trí cách giếng QN (gần cầu Tân An) 2km về phía hạ lưu;+ Sông Cái (Đập Đá): Toàn tuyến Sông Cái;+ Sông Nước Mia: Toàn tuyến Sông Nước Mia;+ Sông Đồng Tre: Toàn tuyến Sông Đồng Tre;+ Sông Hàm Hô: Toàn tuyến Sông Hàm Hô;+ Sông Cây Tràm: Toàn tuyến Sông Cây Tràm;+ Sông Đồng Sim: Toàn tuyến Sông Đồng Sim;+ Suối Nước Miên: Toàn tuyến Suối Nước Miên;+ Suối Nước Trinh: Toàn tuyến Suối Nước Trinh;+ Suối Nước Don: Toàn tuyến Suối Nước Don;+ Suối Tà Má: Toàn tuyến Suối Tà Má;+ Suối Xem: Toàn tuyến Suối Xem;+ Suối Lâu: Toàn tuyến Suối Lâu.- Lưu vực sông Hà Thanh:<ul style="list-style-type: none">+ Sông Hà Thanh: Từ thượng nguồn về đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu;

TT	Tên vùng/tiểu vùng bảo vệ môi trường
	+ Sông Nhị Hà: Toàn tuyến Sông Nhị Hà; + Suối Chiếp: Toàn tuyến Suối Chiếp; + Suối Nhiên: Toàn tuyến Suối Nhiên; + Suối Phương: Toàn tuyến Suối Phương. - Lưu vực sông khác: + Sông Đắc Po Kor: Toàn tuyến sông; + Suối Đá: Toàn tuyến suối; + Sông Cà Tông: Toàn tuyến sông; + Sông Kẻ Cách: Toàn tuyến sông; + Sông Nước Mang: Toàn tuyến sông; + Sông Cút: Toàn tuyến sông.
3	Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản gồm: khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn – huyện An Lão, diện tích 22.682 ha; khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà huyện Phù Cát, diện tích 8.288 ha; khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, diện tích 1.639 ha; khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh, diện tích 262 ha; Khu rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh, diện tích 23.232 ha; khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn, diện tích 36.357 ha; khu bảo tồn đất ngập nước Đầm Thị Nại, diện tích 5.040 ha.
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá bao gồm 143 di tích được xếp hạng, bao gồm: 02 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 34 di tích cấp quốc gia, 117 di tích cấp tỉnh.
5	Vùng lõi của di sản thiên nhiên: Thắng cảnh Gành Ráng – TP Quy Nhơn, Di tích danh thắng Hàm Hồ – huyện Tây Sơn, Di tích lịch sử và thắng cảnh Khu căn cứ Núi Bà – huyện Phù Cát, Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Thành Tả Kơn – huyện Vĩnh Thạnh, Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn – huyện An Lão.
II	Vùng hạn chế phát thải
1	Vùng đệm của khu vực nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III.
1	Vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên: Vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn huyện An Lão, ngoài diện tích lõi 22.682 ha; Vùng đệm của Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà huyện Phù Cát, ngoài diện tích lõi 8.288 ha; Vùng đệm của Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, ngoài diện tích lõi 1.639 ha; Vùng đệm của Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh, ngoài diện tích lõi 262 ha; Vùng đệm của Khu rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh, ngoài diện tích lõi 23.232,69 ha; Vùng đệm của Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn, có tổng diện tích là 26.350 ha; Vùng đệm của Khu bảo tồn đất ngập nước Đầm Thị Nại, ngoài diện tích 5.060 ha.
2	Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật bao gồm các hồ đầm trên địa bàn tỉnh Bình Định: Bảo vệ các nguồn gen đa dạng sinh học theo kết quả khảo sát, điều tra năm 2020 đã ghi nhận được 684 loài, 272 họ, 123 bộ, 25 lớp, 12 ngành của hai giới động vật, thực vật tại đầm Thị Nại và đầm Trà Ô, trong đó có 304 loài thủy sản có giá trị kinh tế khá cao. Có 1 loài cực kỳ nguy cấp, 1 loài nguy cấp, 10 loài sẽ nguy cấp theo danh lục Sách đỏ Việt Nam ở đầm Thị Nại và đầm Trà Ô. Đáng chú ý là hai loài chình mun, chình hoa

TT	Tên vùng/tiểu vùng bảo vệ môi trường
	ở đầm Trà Ô. Gồm Đầm Thị Nại (5.060 ha); Đầm Đê Gi (1.580 ha), Đầm TRẢ Ô (1.200 ha)
3	Vùng đệm của di tích lịch sử - văn hoá (bao gồm 143 di tích được xếp hạng)
4	Vùng đệm của di sản thiên nhiên
5	Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật: Đầm Trà Ô (1.200 ha).
6	Hành lang bảo vệ các nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (các nguồn nước mặt đã được đưa vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt ở trên) được xác định theo Quyết định số 5194/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 21/12/2020.
7	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân Loại đô thị đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Bình Định gồm: 03 đô thị loại IV (Tây Sơn, Cát Tiến, Tuy Phước); 15 đô thị loại V (Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Bình Dương, Ngô Mây, Mỹ Chánh, Mỹ Thành, Mỹ An, Cát Khánh, Cát Hanh, Ân Tường Tây, Canh Vinh, An Hòa).
8	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND tỉnh gồm: (1) Khu FLC Zoo Safari Park; (2) Khu Seagate Park; (3) Khu bãi biển Nhơn Lý nằm trong Đồi cát Phương Mai; (4) Khu du lịch Hàm Hồ; (5) Khu bãi biển Trung Lương; (6) Bãi biển Gành Ráng Tiên Sa; (7) Khu Eo Gió – FLC Quy Nhơn; (8) Bãi Bàng Quy Nhơn.
9	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ gồm (1) Các khu vực khai thác khoáng sản có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; (2) Các khu vực đất nguy hiểm, các vùng đất không ổn định, các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên; (3) Khu vực hành lang bảo vệ bờ biển có ranh giới, chiều rộng và mục tiêu bảo vệ; (4) Các vùng biển có nguy cơ ô nhiễm và sự cố môi trường gồm: hệ thống vịnh Quy Nhơn - vịnh Làng Mai và các đảo Cù Lao Xanh, Hòn Khô, Hòn Đất.

Phụ lục XXI

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản	Số lượng khu vực thăm dò, khai thác
I	Các điểm mỏ quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng	
1	Đá xây dựng	87
2	Cát xây dựng	51
3	Đất san lấp	223
4	Đất sét, sét gạch ngói	42
5	Laterit xây dựng	9
II	Danh sách mỏ quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản phân tán nhỏ lẻ	
1	Than bùn	1
2	Cát trắng	1
3	Titan	2
4	Nước khoáng	4
	Tổng	420

Ghi chú:

Chi tiết các điểm mỏ tại Phụ lục số 21, 22, 23 Báo cáo tổng hợp.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành./.

Phụ lục XXII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Công trình đê, kè sông

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Chiều dài kiên cố dự kiến (km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
1	Huyện An Lão	7,0	2,0	Các đoạn xung yếu: Đê, kè sông An Lão; kè sông Dinh, sông Vô; kè chống sạt lở khu sản xuất và dân cư
2	Thị xã Hoài Nhơn	10,0	14,3	Kè sông Lại Giang, sông Hoài Hải, và các sông suối khác; cửa Tam Quan và cửa Lại Giang
3	Huyện Hoài Ân	5,4	54,1	Kè sông An Lão, sông Kim Sơn, sông Nước Lương
4	Huyện Phù Mỹ	9,2	40,3	Đê sông La Tinh, đê suối Kiều Duyên, sông Lạch Mới, sông Bến Trễ, sông Hiệp An
5	Huyện Phù Cát	19,9	30,3	Đê, kè sông La Tinh, sông La Vỹ; kè sông Đại An, sông Đức Phổ và bờ bao thôn An Mỹ xã Mỹ Cát; nâng cấp hệ thống đê đồng
6	Thị xã An Nhơn	16,7	65,6	Đê, kè sông Kôn, sông Tân An, sông Gò Chàm, sông Cầu Dài và các trục tiêu
7	Huyện Tuy Phước	7,5	92,3	Kè sông Hà Thanh, sông cầu Ông Cả, sông Cát, sông Cây Me, sông Nhị Huyện, sông Cẩm Văn, sông Tranh, sông ông Đô, sông Trường Úc và các trục tiêu; nâng cấp hệ thống đê đồng
8	Huyện Vân Canh	2,3	6,0	Kè sông Hà Thanh, suối Dừa và suối Lớn
9	Huyện Tây Sơn	7,0	30,0	Kè sông Kôn, sông Quéo, sông Kút, suối Đồng Xiêm, suối Xem
10	Huyện Vĩnh Thạnh	5,9	15,0	Kè sông Kôn, suối Xem, suối Tà Dinh, suối Nước Trung; kè chống sạt lở khu sản xuất và khu dân cư
11	TP Quy Nhơn	10	25,9	Kè+cải tạo tiêu thoát lũ sông Dinh, sông Hà Thanh, sông Cát, sông Cây

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Chiều dài kiên cố dự kiến (km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
				Me và suối Tràu; nâng cấp hệ thống đê đồng

2. Công trình đê, kè biển

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
1	Thị xã Hoài Nhơn	3,7 km	Đê kè chống sạt lở bờ biển Hoài Hương, Hoài Thanh, Tam Quan Bắc
2	Huyện Phù Mỹ	8,8 km	Đê kè chống sạt lở bờ biển thôn Phú Hà - Phú Thứ; đê biển xã Mỹ Thành, xã Mỹ Thắng, Mỹ Thọ, Mỹ An.
3	Huyện Phù Cát	2,4 km	Kè chống sạt lở đê Đê Gi kết hợp giao thông; Kè biển Cát Khánh, Trung Lương; đê bao đồng muối
4	TP Quy Nhơn	3,5 km	Kè biển TP Quy Nhơn, kè bảo vệ đảo Nhơn Châu
5	Mở rộng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền tại Đầm Thị Nại		Mở rộng diện tích vùng nước và nạo vét các điểm thuộc khu neo đậu tránh trú bão
6	Sửa chữa, nâng cấp Cảng cá Đê Gi		Đáp ứng mục tiêu di dời cảng cá Quy Nhơn ra cảng cá Đê Gi

Ghi chú: Địa điểm, quy mô được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục XXIII

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
A	Nguồn vốn đầu tư công	
I	GIAO THÔNG	
1	Cảng hàng không Phù Cát	Phù Cát
2	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	Phù Cát, Tuy Phước
3	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	Quy Nhơn
4	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	An Nhơn, Tuy Phước
5	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định	An Nhơn, Vân Canh
6	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ
7	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	Tây Sơn
8	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Hoài Nhơn
9	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân	Quy Nhơn, Tuy Phước
10	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát.	Phù Mỹ, Phù Cát
11	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	Phù Cát
12	Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Diêu	Hoài Nhơn
13	Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Bình Định	Toàn tỉnh
14	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	Tây Sơn
15	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường ĐH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	Tây Sơn
16	Đường nối từ QL24 đến Đông Trường Sơn	Hoài Nhơn, An Lão, Vĩnh Thạnh
17	Nâng cấp, mở rộng đường Tây tỉnh ĐT.638	Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
18	Đường Điện Biên Phủ nối dài từ cây xăng dầu số 4 đến Khu đô thị Long Vân (qua Núi Vững Chua)	Quy Nhơn
19	Tuyến đường kết nối ĐT.636 qua Cầu Thị Nại 4 và QL.19B	Tuy Phước, Quy Nhơn
20	Tuyến đường từ TT.Tuy Phước đến ĐT.633	Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát
21	Cầu Thị Nại 2	Quy Nhơn
22	Tuyến đường nối từ Lê Thanh Nghị về cảng Quy Nhơn	Quy Nhơn
23	Tuyến đường kết nối đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhơn Hội với tuyến đường ven biển Cát Tiến – Diêm Vân	Phù Cát, Quy Nhơn
24	Tuyến đường kết nối QL1 với đường ĐT.639 qua huyện Phù Cát	Phù Cát
25	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ KCN, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến Thị trấn Vân Canh)	Vân Canh
26	Đường ven biển đoạn cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi	Hoài Nhơn
27	Tuyến đường kết nối từ nút giao ngã 5 Long Vân đến tuyến đường ĐT640	Tuy Phước
28	Tuyến đường từ thị trấn Vân Canh đi xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	Vân Canh
29	Mở rộng tuyến Quốc lộ 19C đoạn Km26 + 600 – Km28+815 qua thị trấn Vân Canh	Vân Canh
30	Nút giao thông khác mức tại khu vực Đống Đa - Hoa Lư	Quy Nhơn
31	Sửa chữa, gia cường và thay thế các cầu yếu nhằm đảm bảo đồng bộ hóa tải trọng trên các tuyến đường tỉnh	Toàn tỉnh
32	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.636, đoạn qua xã Phước Quang, huyện Tuy Phước	Tuy Phước
33	Xây dựng các trục kết nối với Đường bộ cao tốc nhằm đảm bảo tính kết nối đồng bộ, phát huy hiệu quả khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	Toàn tỉnh
34	Tuyến tránh ĐT.629 đoạn qua An Hòa đến thị trấn An Lão	An Lão
35	Xây dựng cầu kết nối đến tháp Bánh Ít	Tuy Phước
36	Tuyến đường dẫn ra cảng tổng hợp Khu kinh tế Nhơn Hội	Quy Nhơn
37	Nâng cấp để đảm bảo giao thông, thông suốt không bị ách tắc giao thông vào mùa mưa lũ trên tuyến đường ĐT.629	Toàn tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
II	DỰ ÁN KẾT NỐI HẠ TẦNG KHU VỰC ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN	
1	Đường Hoài Ân - Vĩnh Thạnh - Gia Lai (từ ĐT 630 tại Ân Tường Tây kết nối vào ĐT.637 tại Vĩnh Thạnh và kết nối về ĐT.669 tại Kbang)	Hoài Ân, Vĩnh Thạnh
2	Đường Vĩnh Thạnh - Phù Cát (từ TT Vĩnh Thạnh kết nối vào ĐT.634 ở xã Cát Sơn - Phù Cát và đi về QL.1)	Vĩnh Thạnh, Phù Cát
3	Tuyến đường Hoài Nhơn - An Lão	Hoài Nhơn, An Lão
III	HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Tuy Phước
2	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Tuy Phước
3	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài	Quy Nhơn
4	Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2 phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn
5	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	Phù Cát
6	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Tuy Phước
7	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tỉnh Bình Định.	An Lão, Hoài Nhơn, Hoài Ân, Tây Sơn, Tuy Phước, Vân Canh
8	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)	Tuy Phước
9	Cấp nước sạch trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Hoài Nhơn
10	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ	Phù Cát, Phù Mỹ
11	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn	Tây Sơn
12	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	An Nhơn
14	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước An và Phước Thành, huyện Tuy Phước	Tuy Phước
15	Hạ tầng kỹ thuật phân khu Đê Gi - Mỹ Thành	Phù Cát, Phù Mỹ
16	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Long Vân	Quy Nhơn
17	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa	Quy Nhơn
18	Nhà máy nước Nhơn Hội	KKT Nhơn Hội
19	Nhà máy nước Quy Nhơn	Quy Nhơn
20	Nhà máy nước Cát Tiến	Phù Cát
21	Nhà máy nước Cát Khánh	Phù Cát

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
22	Nhà máy nước Hồ Núi Một	An Nhơn
IV	HẠ TẦNG THỦY LỢI, CẤP THOÁT NƯỚC, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	
1	Dự án phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Quy Nhơn
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Hoài Nhơn
3	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	Tây Sơn
4	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn
5	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn
6	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh	Vân Canh
7	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	Phù Mỹ, Tây Sơn, Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát
8	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh	Phù Cát
9	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	Hoài Nhơn
10	Kiên cố hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá	An Nhơn
11	Giảm thiểu bồi lấp cửa Tam Quan và hạn chế xói lở, khôi phục lại bãi biển Tam Quan	Hoài Nhơn
12	Chuyển nước từ hồ Định Bình đi hồ Hội Sơn	Vĩnh Thạnh, Phù Cát
13	Hồ Suối Lớn	Vân Canh
14	Trục tiêu thoát lũ TX5	Quy Nhơn, Tuy Phước
15	Nâng cấp hồ Núi Một	An Nhơn
16	Sửa chữa tràn thoát lũ, ngăn mặn Dương Thiện	Tuy Phước
17	Nâng cấp cảng cá Đề Gi	Phù Cát
18	Kiên cố kênh tiêu ba huyện	Phù Cát, Tuy Phước, An Nhơn
19	Trục tiêu, thoát lũ sông Bến Trễ	Phù Mỹ
20	Đê kè sông Kôn	Tây Sơn
21	Kênh tiêu Sông Cái	Phù Cát
22	Đập dâng Hà Thanh 2	Vân Canh
V	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	
1	Cơ sở Huấn luyện Dự bị động viên tỉnh Bình Định	Phù Cát
2	Nhà làm việc khối an ninh, xây dựng lực lượng và Hội trường thuộc Công an tỉnh Bình Định.	Quy Nhơn
3	Trụ sở làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	Quy Nhơn
4	Hải đội dân quân thường trực	Quy Nhơn
VI	HẠ TẦNG Y TẾ	
1	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định	Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Cát, Hoài Ân, Hoài Nhơn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
2	Nâng cấp mở rộng bệnh viện Đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên)	Quy Nhơn
3	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	Quy Nhơn
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	Hoài Nhơn
5	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn
6	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Quy Nhơn
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Hoài Nhơn
8	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	An Nhơn
9	Bệnh viện Mắt Bình Định	Quy Nhơn
10	Bệnh viện chuyên khoa (Lão/ Ung Bướu/ Tim mạch,...)	Quy Nhơn
11	Bệnh viện Y học Cổ truyền và Phục hồi chức năng	Quy Nhơn
12	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm	Quy Nhơn
13	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	Tuy Phước
14	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Tây Sơn
15	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ
16	Trung tâm Y tế huyện An Lão	An Lão
17	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh
VII	HẠ TẦNG GIÁO DỤC	
1	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	Quy Nhơn
2	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	Phù Cát, Hoài Nhơn
3	Xây dựng mới Trường THPT Bùi Thị Xuân	Quy Nhơn
4	Trường THPT chuyên chất lượng cao	Quy Nhơn
5	Trường THPT khu vực Diêm Vân	Tuy Phước
VIII	HẠ TẦNG VĂN HÓA THỂ THAO	
1	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Đền nam Giao, Tháp Phú Lộc, tháp Bánh Ít, Khu di tích Thành Hoàng Đế, Di tích khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (Bảo tàng Quang Trung),...	Toàn tỉnh
2	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chăm Dương Long	Tây Sơn
3	Nâng cấp và đầu tư cơ sở vật chất cho các công trình văn hóa cấp tỉnh gồm Trung tâm Văn hoá tỉnh Bình Định, Thư viện tỉnh, Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh, Cột cờ Thành Bình Định,...	Toàn tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảnh quan Khu di tích lịch sử Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt	Tây Sơn
5	Đầu tư xây dựng các hạng mục thiết chế văn hóa cấp vùng trên địa bàn tỉnh	Quy Nhơn
6	Bảo tàng tỉnh Bình Định	Quy Nhơn
7	Xây dựng Đền thờ Hoàng đế Thái đức Nguyễn Nhạc	An Nhơn
8	Khu di tích Thành Hoàng Đế	An Nhơn
9	Xây mới Khu Liên hợp thể thao tỉnh	Quy Nhơn
10	Xây dựng mới sân vận động của thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn
11	Xây mới Trung tâm võ thuật cổ truyền Bình Định	Quy Nhơn
IX	HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI	
1	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn (cơ sở 2)	Hoài Nhơn
2	Nâng cấp, mở rộng cơ sở Cai nghiện ma túy	Quy Nhơn
3	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định cơ sở 2	An Nhơn
X	HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI	
1	Chợ nông sản khu vực phía Bắc tại thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	Hoài Nhơn
2	Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	An Nhơn
3	Trung tâm Hội chợ triển lãm tỉnh Bình Định	Quy Nhơn
XI	HẠ TẦNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO	
1	Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng Khoa học Công nghệ vũ trụ theo chiến lược phát triển Khoa học Công nghệ vũ trụ Việt Nam đến năm 2030 của Chính phủ	Quy Nhơn
2	Xây dựng phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học	Tuy Phước
3	Dự án trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Quy Nhơn
XII	MÔI TRƯỜNG	
1	Hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn
2	Hệ thống thoát nước thị trấn Phù Mỹ	Phù Mỹ
3	Đầu tư nâng cấp các Nhà máy XLNT cho các Khu đô thị, KCN thuộc KKT Nhơn Hội	Quy Nhơn
4	Hệ thống thoát nước phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn
B	Dự án thu hút đầu tư	
I	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
1	Khu công nghiệp Long Mỹ giai đoạn 2	Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.
2	Khu công nghiệp Hoài Mỹ	Xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn
3	Nhà máy sản xuất động cơ điện chuyên dùng	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
4	Nhà máy sản xuất dây và cáp điện, thiết bị và phụ kiện điện	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
5	Nhà máy sản xuất động cơ cho tàu thuyền	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
6	Nhà máy sản xuất các phụ kiện, linh kiện phụ tùng ô tô các loại	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
7	Nhà máy sản xuất các sản phẩm giày da, túi xách	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
8	Nhà máy sản xuất nguyên, phụ liệu ngành Dệt - May	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
9	Nhà máy sản xuất vật tư, hóa chất phục vụ ngành chế biến gỗ	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
10	Nhà máy sản xuất hàng mỹ nghệ, nội thất gia dụng	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
11	Nhà máy sản xuất nước giải khát các loại	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
12	Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
13	Nhà máy sản xuất cửa nhựa lõi thép	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
14	Nhà máy sản xuất các sản phẩm thời trang cao cấp	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
15	Nhà máy sản xuất vải cao cấp, vải giả da (simili)	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
16	Dự án sản xuất, gia công hàng điện tử - viễn thông	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
17	Các nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
18	Các nhà máy sản xuất ván nhân tạo	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
19	Nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô	Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp
20	Nhà máy sản xuất Gang thép	Khu kinh tế, các địa phương
21	Phát triển điện gió ngoài khơi, trên bờ	Các huyện, thị xã, thành phố
22	Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy Bình Định	Huyện Phù Mỹ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
II	LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN, DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	
1	Khu vui chơi giải trí Night Paradise Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội
2	Khu du lịch Eo Vọt 1	Khu kinh tế Nhơn Hội
3	Khu du lịch Eo Vọt 2	Khu kinh tế Nhơn Hội
4	Dự án mở rộng về phía Tây Khu du lịch Hải Giang Merry Land	Khu kinh tế Nhơn Hội
5	Khu đô thị phía Đông đầm Thị Nại	Khu kinh tế Nhơn Hội
6	Khu Biệt thự nghỉ dưỡng học viện Golf	Khu kinh tế Nhơn Hội
7	Khu du lịch Tân Thanh 1	Khu kinh tế Nhơn Hội
8	Khu du lịch Tân Thanh 2	Khu kinh tế Nhơn Hội
9	Khu du lịch Eo Gió	Khu kinh tế Nhơn Hội
10	Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn	Khu kinh tế Nhơn Hội
11	Khu du lịch 2-1 tại Điểm số 2	Khu kinh tế Nhơn Hội
12	Khu du lịch 2-2 tại Điểm số 2	Khu kinh tế Nhơn Hội
13	Khu du lịch thuộc Khu dịch vụ du lịch sinh thái đầm Thị Nại	Khu kinh tế Nhơn Hội
14	Khu du lịch, công viên sinh thái 01 thuộc Khu dịch vụ du lịch, công viên sinh thái ngập mặn phía Nam Cồn Chim	Khu kinh tế Nhơn Hội
15	Khu đất số 01 thuộc Khu đô thị Tây Cát Tiến	Khu kinh tế Nhơn Hội
16	Khu Phúc hợp văn phòng thương mại (CBR)	Khu kinh tế Nhơn Hội
17	Khu khách sạn cao cấp K200 An Dương Vương	Khu đất K200, đường An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn
18	Xây dựng nhà ở chung cư hỗn hợp tại khu đất số 72B	Khu đất số 72B, đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn
19	Trung tâm thương mại cao cấp	Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh, phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn
20	Nhà xã hội Long Vân 1	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn
21	Dự án Khu phúc hợp 06 Phan Chu Trinh	Số 06 đường Phan Chu Trinh
22	Khu đô thị - thương mại dịch vụ	Khu đất tiểu thủ công nghiệp, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn
23	Rừng cảnh quan kết hợp điểm dừng chân ngắm cảnh	Phía Đông Quốc lộ 1D, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn
24	Trung tâm thể dục thể thao	Phía Bắc tỉnh Bình Định
25	Khu đô thị Tường Vân 01, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
26	Khu đô thị Tường Vân 02	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn
27	Khu đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao Hồ Phú Hòa	Phường Quang Trung, Nhơn Phú và Đống Đa, thành phố Quy Nhơn
28	Khu biệt thự du lịch và dịch vụ du lịch	Khu A1, khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn
29	Dự án bảo tồn và phát triển vùng Sim An Toàn	Tiểu khu 1, xã An Toàn, huyện An Lão
30	Dự án đầu tư khu du lịch trải nghiệm hồ Hưng Long	Xã An Hòa, huyện An Lão
31	Dự án đầu tư nông trại kết hợp du lịch trải nghiệm hồ Đồng Mít	Xã An Dũng, huyện An Lão
32	Khu đô thị Nhơn Thành 02	Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn
33	Khu đô thị Nhơn Thành 01	Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn
34	Khu dân cư, dịch vụ, thương mại	Dọc bờ biển thị xã Hoài Nhơn (Từ phường Tam Quan Bắc đến Hoài Hương) thuộc thị xã Hoài Nhơn
35	Khu dân cư, dịch vụ, thương mại	Dọc bờ Bắc sông Lại Giang, phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn
36	Khu dân cư Lại Khánh	Phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn
37	Khu du lịch sinh thái La Vuông	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn
38	Dự án điện gió kết hợp Khu du lịch sinh thái La Vuông	Khu đất nông trường La Vuông, Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn
39	Khu dân cư Nam sông Lại Giang	Phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn
40	Trung tâm thương mại dịch vụ biển Bãi Con	Xã Hoài Hải, thị xã Hoài Nhơn
41	Khu dân cư, dịch vụ, thương mại	Dọc bờ biển thị xã Hoài Nhơn (Từ phường Tam Quan Nam đến Tam Quan Bắc) thuộc thị xã Hoài Nhơn
42	Đô thị thương mại dịch vụ và dân cư tuyến sông Cạn	Thị xã Hoài Nhơn
43	Khu dân cư phía Tây Năm Tấn	Phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
44	Khu đô thị Bắc Tam Quan	Phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn
45	Khu đô thị, thương mại dịch vụ Đồng Đất Chai	Phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn
46	Dịch vụ, dân cư dọc sông Lại Giang	Phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn
47	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ Hoài Hương	Phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn
48	Khu đô thị Đông Hoài Tân	(Đối diện khu đô thị Phú Mỹ Tân nằm phía Đông tuyến đường sắt Bắc - Nam) phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn
49	Khu thương mại - dịch vụ - đô thị Hoài Thanh Tây	Khu phố Tài Lương 3, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn
50	Khu du lịch sinh thái quanh Hồ Cây Khế	Xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn
51	Khu du lịch tâm linh kết hợp du lịch sinh thái Chùa Tịnh Viên (Mười Liễu)	Xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn
52	Khu du lịch sinh thái Hồ Cẩn Hậu	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn
53	Phân khu 2 - khu trung tâm đô thị du lịch biển	Khu vực phía Nam vùng đầm Đề Gi, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát
54	Khu đô thị biển quốc tế Đề Gi	Khu vực ven biển xã Cát Thành và một phần phía Bắc xã Cát Hải
55	Khu đô thị Cát Khánh	Cụm công nghiệp chế biến thủy sản Cát Khánh, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát
56	Khu đô thị Dương Liễu Nam	Khu phố Dương Liễu Nam, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ
57	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ
58	Khu đô thị - du lịch – vui chơi giải trí biển Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ (Phân khu 1 và 2 Đồ án quy hoạch phân khu 1/2000 Quỹ đất dọc đường ven biển đoạn Đề Gi-Mỹ Thành)
59	Khu đô thị phía Nam xã Mỹ Thành	Thuộc thôn Vĩnh Lợi 1, Vĩnh Lợi 2, Vĩnh Lợi 3
60	Cụm du lịch biển quốc tế phía Nam xã Mỹ Thành	Thuộc thôn Vĩnh Lợi 1, Vĩnh Lợi 2, Vĩnh Lợi 3.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
61	Khu nông nghiệp công nghệ cao - Công nghiệp hậu cần nghề cá – dịch vụ	Thuộc thôn Hưng Tân, Hưng Lạc, Xuân Bình Nam
62	Khu đô thị - dịch vụ du lịch phía Bắc xã Mỹ Thành	Thuộc thôn Hưng Lạc, Hòa Hội Nam, một phần Xuân Bình Nam
63	Khu ở nông thôn hiện hữu	Thuộc thôn Hòa Hội Nam, Hòa Hội Bắc
64	Khu đô thị Mỹ Thành	Thôn Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ
65	Khu đô thị du lịch và sân golf Tây Sơn	Xã Tây Phú, huyện Tây Sơn
66	Quy hoạch Trung tâm logistics Canh Vinh	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh
III	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, THỦY SẢN	
1	Dự án khu sản xuất rau công nghệ cao và các sản phẩm nông nghiệp; chè tiến vua	Xã An Toàn, huyện An Lão
2	Khu nông nghiệp công nghệ cao - Công nghiệp hậu cần nghề cá – dịch vụ	Thuộc thôn Hưng Tân, Hưng Lạc, Xuân Bình Nam, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ
3	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ
4	Khu trồng trọt và chế biến công nghệ cao	Xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn
5	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ (Phân khu 3 Đồ án quy hoạch phân khu 1/2000 Quỹ đất dọc đường ven biển đoạn Đề Gi-Mỹ Thành)
IV	LĨNH VỰC CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN	
1	Nhà máy chế biến các sản phẩm thủy sản	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
2	Nhà máy chế biến súc sản Bình Định	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
3	Nhà máy đóng hộp cá ngừ	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
4	Nhà máy chế biến, sản xuất nguyên, phụ liệu ngành thức ăn chăn nuôi	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
5	Cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm gà đồi	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát
6	Trung tâm Giết mổ gia súc, gia cầm và Chế biến thực phẩm	xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát
7	Nhà máy chế biến sâu có nguồn gốc từ nông sản	huyện Tây Sơn
V	LĨNH VỰC Y TẾ	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
1	Nhà máy sản xuất thuốc, hóa dược và dược phẩm	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
2	Bệnh viện đa khoa Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội
3	Bệnh viện Sản Nhi	Khu kinh tế Nhơn Hội hoặc khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn
4	Bệnh viện thị trấn Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát
VI	LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC, THỂ DỤC THỂ THAO	
1	Trường Liên cấp Quốc tế	Quy Nhơn
2	Trường THPT tư thục	Quy Nhơn
3	Viện dưỡng lão	Khu kinh tế Nhơn Hội hoặc khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn
4	Cơ sở trợ giúp xã hội trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	
5	Nghĩa trang Đồi Pháo, Hoài Hảo	Phường Hoài Hảo, Thị xã Hoài Nhơn
6	Nghĩa trang nhân dân Bắc An Nhơn (giai đoạn 2), thị xã An Nhơn	Xã Nhơn Mỹ, thị xã Hoài Nhơn
VII	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	Trung tâm sản xuất phần mềm	Các Khu Công nghiệp
2	Trung tâm dữ liệu (Big Data)	Các Khu Công nghiệp
3	Trung tâm Chuyển đổi số và Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp vùng của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ	Quy Nhơn
VIII	LĨNH VỰC CẢNG BIỂN	
1	Bến Cảng 1,2 Khu Kinh tế Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội
2	Cảng tổng hợp Đống Đa	Phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn
3	Khu bến Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn
4	Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quan	Phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn
5	Khu bến Phù Mỹ	Xã Mỹ An, xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ
6	Khu bến Hoài Nhơn	Xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn
7	Cụm Cảng Tuy Phước	Huyện Tuy Phước
7.1	Cảng cạn Thị Nại	Huyện Tuy Phước
7.2	Cảng cạn Quy Nhơn	Huyện Tuy Phước

Ghi chú:

- Các công trình, dự án đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đầu tư trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng được phê duyệt;

- Đối với các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc đã quyết định đầu tư và các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có): Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định rà soát, cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án. Đối với các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án: chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, phạm vi ranh giới của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục XXIV
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỉ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000